

VIỆT-NAM TIỂU-TRƯỜNG THƯ

漢文新教科書

HÁN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ

童幼級

LỚP ĐÔNG-ÂU

(Sách này do Nhà Học-Chính Đông-Pháp
đã giao cho ông LÊ-THƯỚC và ông NGUYỄN-HIỆT-CHI soạn)

In lần thứ hai



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1930

COLLECTION LIVRES CLASSIQUES
à l'usage des écoles élémentaires indigènes

MÉTHODE MODERNE D'ENSEIGNEMENT
DES CARACTÈRES CHINOIS

COURS ENFANTIN

La rédaction de ce manuel a été confiée par la Direction
de l'Instruction Publique
à MM. LÊ THƯỚC et NGUYỄN HIỆT-CHI

DEUXIÈME ÉDITION



PUBLIE PAR

LA DIRECTION DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE EN INDOCHINE

1980

Tous droits réservés

Reproduction interdite

VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG THƯ

漢文新教科書

HÁN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ

童幼級

LỚP ĐÔNG-ÂU

Sách này do Nha Học-Chính Đông-Pháp
đã giao cho ông LÊ-THƯỚC, và ông NGUYỄN-HIỆT-CHI soạn

In lần thứ hai



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1980

TIÊU - DẪN

Sách này là sách dạy chữ, chưa phải là sách dạy bài, như các tập-đọc. Dạy chữ nghĩa là dạy cho biết mặt chữ và nghĩa từng chữ mà đặt câu-một cho thông, về sau làm bài cho đúng phép, đọc cho hiểu nghĩa.

Dạy chữ thì trước tập học-trò đọc « âm » cho đúng, rồi mới giảng nghĩa » cho tường, nghĩa chính giảng trước, nghĩa bóng giảng sau. Ở đồng-ấu, không nên giảng những nghĩa khó quá, chỉ nói cho học hiểu các nghĩa thiên-cận, xác-thực. Chữ nào nói vật gì việc gì thì đem vật ấy hoặc hình-dung việc ấy cho học-trò xem. Thí-dụ như dạy chữ 色 thì đem cho xem hai vật gì; dạy chữ 行 thì bảo học-trò đi, v. v. . . Chữ nào chỉ các việc lòng sẵn có ở trường, như chữ 舟 thì thầy vẽ cái thuyền lên bảng, hoặc chỉ cái thuyền vẽ trong sách cho học-trò xem.

Khi học-trò đã hiểu rõ nghĩa rồi, thì thầy bảo mỗi người lần lượt nói cả âm và nghĩa vài lần để nhớ cho lâu. Thầy lại lấy phấn viết chữ lên bảng mà bảo học-trò đếm số nét. Chữ hán có nhiều chữ viết theo thể tượng-hình, mỗi khi gặp các chữ dễ hiểu như 口, 几, 木, 山 thì thầy cũng nên cắt nghĩa qua cho học-trò biết vì sao, thể-dạng, các chữ ấy viết đường ấy. Xong rồi thầy bảo học-trò tìm trong tiếng nam tiếng nào bởi chữ hán mới học đó mà thành thì kể ra. Các tiếng ấy trong sách này gọi là « quán-thoại ». Thầy cứ để học-trò tự tìm lấy, có thì chữa lại, có thiếu thì bổ vào, nhưng không nên thêm các tiếng quá, hoặc là quán-thoại thường dùng tiếng trong nam. Quán-thoại giảng qua, không nên viết lên bảng hay chép vào sách, chỉ khi nào gặp các chữ đã học trước rồi thì mới bảo một tên học-trò lên bảng viết ra mà thôi. Còn các chữ hán khác, tuy ở trong quán-thoại mà học-trò chưa từng học đến thì nhất thiết không viết ra, sợ quá, hoặc là không phải quán-thoại thường dùng trong tiếng nam. Quán-thoại thì giảng qua, không nên viết lên bảng hay chép vào sách, chỉ khi nào gặp các chữ đã học trước rồi thì mới bảo một tên học-trò lên bảng viết ra mà thôi. Còn các chữ hán khác, tuy ở trong quán-thoại mà học-trò chưa từng học đến thì nhất-thiết không viết ra, sợ khó làm rối trí học-trò.

Viết tập thì tập từng nét rồi mới tập cả chữ. Chữ nào khó trước tập mỗi nửa chữ cho tốt rồi sau mới tập toàn cả chữ. Tập nét gì hoặc chữ gì thì trước hết thầy viết nét ấy chữ ấy lên bảng; học phần tô đi sửa lại cho nét và chữ cũng tốt như viết bằng bút lông. Xong rồi nói cho học-trò hiểu nét nào nên to nên nhỏ, nét nào nên trước nên sau.

Viết tập xong, thì hỏi âm và nghĩa lại một lượt, rồi cho học-trò đặt câu. Trước thầy hỏi bằng tiếng nam, học-trò theo câu hỏi mà từ trong các chữ vừa mới học hoặc đã học trước mà ghép thành câu. Các câu ấy, không kỳ bồng-bầy hay-ho, miễn sao cho đúng phép chạy nghĩa là được. Muốn học-trò làm cho dễ thì thầy nên cho phép « tiêm-tấn » nghĩa là do câu cấp viên, do thiền nhập thân. Thí-dụ như muốn học-trò đặt một câu rằng: « trong da có thịt », thì trước hết thầy hỏi: chữ gì là « trong »? (内) chữ gì là « da »? (皮). Lại hỏi: « trong da » chữ hán nói thế nào? (皮内). — « Có thịt » chữ hán nói thế nào? (有肉). Sau lại hỏi: Thế thì « trong da có thịt » chữ hán nói thế nào? (皮内有肉). Làm như thế thì câu ngắn học-trò đặt được đã đành mà câu dài đặt cũng dễ, vì hợp câu ngắn lại thành câu dài.

Dạy chữ hán theo phép nói trên này thì vừa hoạt-dộng và dễ hiểu, mà học-trò biết dùng chữ đặt câu ngay, không phải như ngày trước bắt đầu học bài rồi lâu mãi về sau mới tập đặt câu và làm bài. Như thế đã không hợp trình-độ học-trò mà lại ít bổ-ích, chỉ thuộc ngoài miệng mà không hiểu trong trí.

BÀI THỨ NHẤT

人 口 目 耳 一 二

I. — HỌC CHỮ

1° 人 Nhân, nhơn — 2 nét.

— GIẢI NGHĨA: Người, tức là đàn ông, đàn bà, kẻ già, kẻ trẻ, như chúng ta vậy.

— QUÁN-THOẠI (1) (Tiếng nói đã quen, nghĩa là chữ hán mà ta thường dùng để nói như tiếng ta).

Thành I = ông thành. Hiền I = người hiền. Đại I = người bực lớn. Tiểu I = người tâm địa nhỏ nhất. Cử I = ông cử-nhân, người thi hương đậu bực trên.

2° 口 Khẩu — 3 nét.

— Cái miệng (mồm): một bộ-phận để ăn và nói. Lại có nghĩa là: cửa, như cửa sông, cửa biển.

— Khai I = Mở miệng. Cầm I = không nói được. Hải I = cửa bể.

3° 目 Mục — 5 nét.

— Con mắt; một bộ phận để xem. Lại có nghĩa là: đàn bài ở trong sách. — Các người coi công việc thường ở làng hay ở phủ, huyện, cũng gọi là mục.

— I kính = gương đeo mắt. I lục = mục bài trong sách. Hào I = người làm việc trong làng. Lại I = người làm việc ở phủ, huyện.

(1) Trong sách này, những câu quán-thoại thì chỉ viết âm mà không viết hữ, trừ ra khi nào gặp các chữ đã học rồi thì mới viết ra để nhắc lại cho học-trò nhớ mặt chữ. Còn những chữ hiện học trong bài thì không viết ra chỉ dùng cái số I mà thế vào.

4° 耳 Nhĩ — 6 nét.

- A. — Lỗ tai; một bộ-phận để nghe. Lại có nghĩa là: vậy thôi.
 B. — Nhập I, nhập nhĩ = vừa tai, vừa mắt. Mọc I = nắm mọc trên gỗ mục, hình như cái tai.

5° 一 Nhất — 1 nét.

- A. — Một; số đếm ở đầu hết và ít nhất. Lại có chữ nhất kép 𠄎 dùng viết chữ số trong kế tự, và chữ nhất mã 𠄎 dùng để viết trong sổ buôn bán.
 B. — I hạng = hạng đầu. I đẳng — bậc trên hết. I tâm = một niềm.

6° 二 Nhị — 2 nét.

- A. — Hai. Chữ nhị kép 弌 貳, chữ nh mã 𠄎
 B. — I hạng = hạng thứ hai. I tâm = ở hai lòng.

II. — TẬP CHỮ

Viết chữ hán thì sắp nhiều nét lại mà thành chữ. Vậy muốn tập chữ thì đầu hết phải tập từng nét cho tốt đã. Tất cả có chín nét khác nhau như sau này:

Nét chấm 丶	Nét cồ-ngồng 乚
Nét ngang 一	Nét kuông-đạo 冂
Nét sổ thẳng 丨	Nét sổ-đá, sổ móc 亅
Nét phẩy xuống 丿	Nét móc, nét phẩy mũi móc ㇚
Nét phẩy lên ㇏	

Khi viết phải có cái nòng (lồng), để sổ thẳng ngang bằng và sắp-đặt cho chính-định. Chữ nào nhiều nét khó viết tốt, thì cắt ra làm hai, ba phần, tập từng phần một, rồi sẽ hợp lại mà viết cả chữ.

Cứ lẽ thường thì viết nửa trên rồi mới viết nửa dưới, viết bên tả rồi mới viết bên hữu.

Như trong bài này muốn tập nét ngang thì viết chữ 一 hay chữ 二. Viết nét 一 thì đặt bút bên tả rồi kéo sang bên hữu, đầu nhọn sau có dần (nhấn) bút.

Lời dặn — Viết chữ hán phải dùng bút lông với giấy, mực ta, không nên dùng bút chì và bút sắt viết vào giấy tây.

III. — KẾT CHỮ

Học chữ nào rồi, hợp với chữ khác đã học trước, mà tập đặt câu để chóng thông nghĩa và nhớ lâu. Đặt câu chữ hán có hai lối: 1° Lối xuôi, gọi là «thuận trang», 2° Lối ngược, gọi là «đảo trang». Nhưng chữ học bài này thì dùng đặt được những câu sau này:



A. — Thuận trang (lối xuôi)

Một người	一 人
Hai người	二 人

Một miệng	一	口
Hai mắt hai tai	二	目 二 耳
B. — Đảo trang (lỗi ngược)		
Miệng người	人	口
Mắt người	人	目
Tai người	人	耳
Người một mắt	一	目 人

BÀI THỨ HAI

心 血 中 去 回 由

1. — HỌC CHỮ

1° 心 Tâm — 4 nét.

- A. — Quả tim ; một bộ-phần làm cho huyết chạy khắp cả mình. Lại có nghĩa là : lòng, là : tinh thần.
- B. — 1 can = tim và gan. Thành 1 = có lòng thành. Dung 1 = cả lòng vào. Hửu 1 = có lòng tốt. Vô 1 = ít lo nghĩ.

2° 血 Huyết — 6 nét.

- A. — Máu ; một chất lỏng mà đỏ, để nuôi thân thể.
- B. — Khi 1 = máu mủ. Thở 1 = bệnh nhỏ ra máu.

3° 中 Trung — 4 nét.

- A. — Giữa ; ở chính giữa. Lại có nghĩa là : trong, trái với ngoài. Lại chuyển-chú ra chữ trung 中 là nhằm, là đúng, là phải (chuyển-

chủ nghĩa là dùng rộng nghĩa ra. Khi nào mượn chữ này làm chữ khác, hoặc dùng nghĩa khác nghĩa chính thì gọi là giả tá.

B. — 1 tâm = chính giữa lòng. 1 ương = chính giữa.

Trung 中 thực = bị bệnh ăn no quá hay là ăn phải đồ độc.

4° 去 Khứ — 5 nét.

- A. — Đi, qua ; sang chỗ khác. Lại chuyển chú ra chữ khứ 去 là bỏ.
- B. — 1 lưu = đi với ở lại. Quá 1 = đã qua. 1 niên = năm ngoài. Trừ 去 khứ = trừ-bỏ.

5° 回 回 回 Hồi — 5, 6, 7 nét.

- A. — Về : trở lại chỗ cũ. Lại có nghĩa là : một lúc, một chặp.
- B. — 1 hưu = thôi việc quan về nghỉ. Khử 去 1 = đi về.

6° 由 Do — 3 nét.

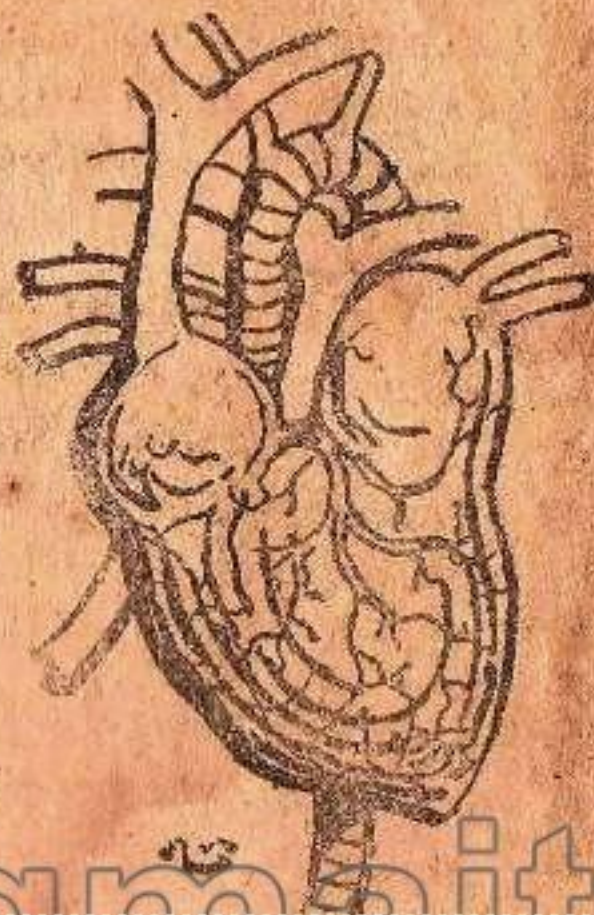
- A. — Bởi, từ ; căn-nguyên ở đâu mà ra.
- B. — Duyên 1 = duyên-cớ. Tự 1 = không phải bó buộc, dè nèn.

II. — TẬP CHỮ

Viết tập chữ 中. — Trước khi viết chữ này phải tập các nét 1 7 — | sau kết lại thành chữ 中. Viết nét 1 thì đặt bút trên kéo xuống hơi chênh về bên hữu ; viết nét 7 thì đặt bút bên tả, kéo ngang sang bên hữu, rồi đưa bút xuống, mà có hơi chênh về bên tả. Viết nét | thì đặt bút trên rồi kéo xuống, bút càng xuống càng nhẹ, để nét bút trên to dưới nhỏ. Viết chữ 中 thì nét | phải thẳng giữa chữ 口.

III. — KẾT CHỮ

- A. — **Huyết đi** 血去
Huyết về 血回
Huyết về tim 血回心
Huyết bởi trái tim đi 血由心去
B. — Trong trái tim 心中
Huyết trong trái tim 心中血
Huyết về trong quả tim 血回心中
Lòng người 人心
Huyết người 人血
Huyết bởi trong trái tim đi ra. 血由心中去



BÀI THỨ BA

肉皮内外有在

I. — HỌC CHỮ

1° 肉 Nhục — 6 nét.

- A. — Thịt.
 B. — **Cốt** I = xương thịt.

2° 皮 Bì — 5 nét.

- A. — Da người ta và các loài vật. Lại có nghĩa là : vỏ cây, quả; bia sách; bao thơ; bao gạo v. v.
 B. — **Tước** I = lột da. **Phong** I = bì đã niêm lại. **Trừ** I = khi cần một vật gì, không kể cái dụng. **Khử** 𠂔 I = bỏ vỏ.

3° 内 Nội — 4 nét.

- A. — Trong. Lại có nghĩa là gần, là thân.
 B. — **I trợ** = người vợ giúp việc trong nhà. **I công** = giặc trong tay áo. **I thân** = bà con gần. **I tịch** = có vào sổ.

4° 外 Ngoại — 5 nét.

- A. — Ngoài ; trái với trong.
 B. — **I nhân** = người lạ. **I quốc** = nước ngoài. **I hóa** = đồ nước ngoài. **I thích** = họ bên mẹ. **Xuất I** = ra chỗ ngoài. **I tịch** = không vào sổ.

5° 有 Hữu — 6 nét.

- A. — Có ; trái với không.
 B. — **I tâm** = **I lực** = có sức. **Phủ I** = giấu có

6° 在 Tại — 6 nét.

- A. — Ở ; chỗ cư chú. Lại có nghĩa là : còn.
 B. — **Sở I** = ở gần đó. **Hiện I** = có mặt ở đó. **Tám bát I** = bưng không để vào đó.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 内. — Viết chữ 内 thì trước viết 冂 sau viết nét 丿 và nét ㇏. Viết nét 丿 thì đặt bút ở trên mà kéo xuống chệnh về bên tả, bút càng xuống thì càng nhẹ để cho nét phẩy trên to dưới nhỏ. Viết nét ㇏ thì đặt bút trên kéo xuống chệnh về bên hữu, bút càng xuống thì càng dần mạnh, sau cùng lại nhắc dần lên để nét viết ra nhọn như mũi mác. Hợp cái khung 冂 lại với 入 thành ra chữ 内.

III. - KẾT CHỮ

- A. — Ở trong 在內
 Ở ngoài 在外
 Ở trong có thịt 在內有肉
 Ở ngoài có da 在外有皮
 Thịt trong da 肉內皮外
 ngoài
- B. — Trong thịt 肉內
 Ngoài thịt 肉外
 Trong da 皮內
 Ngoài da 皮外
 Ngoài thịt có da 肉外有皮
 Trong da có thịt 皮內有肉
 Thịt ở trong da 肉在皮內
 Da ở ngoài thịt 皮在肉外



皮內有肉

BÀI THỬ TỰ

手 左 右 示 交 以

I. - HỌC CHỮ

1° 手 Thủ — 4 nét.

- A. — Tay.
 B. — I túc = tay chân. *Thức* I = bó tay. *Phật* I = giống trái có tia như ngón tay Phật. *Thủ* I = trái bịn ở ghe, mảnh.

2° 左 Tả — 5 nét.

- A. — Bên tay trái.
 B. — I đạo = đạo trái, ta quen gọi đạo gia-tô làm I đạo.

3° 右 Hữu — 5 nét.

- A. — Bên tay mặt (phải).
 B. — Nam tả 左 nữ I = trai bên tả, gái bên hữu.
Tả 左 phụ, I bát = người giúp bên tả, kẻ giúp bên hữu.
 C. — ĐỒNG-ÂM: 有 = có (Đồng âm nghĩa là tiếng đọc giống nhau mà nghĩa khác nhau).

4° 示 Thị — 5 nét.

- A. — Báo; chỉ rõ cho người ta biết.
 B. — *Yết* I = tờ yết-thị cho thiên-hạ biết. *Hiếu* I = báo cho mà biết.
Chỉ I = đe báo, bày-vẽ.

5° 交 Giao — 6 nét.

- A. — Giao, đưa cho; hai bên trao cho nhau.
 B. — *Tâm* 心 I = bạn thân thiết. I *ngón* = hẹn với nhau.
I ước = tờ giao-kèo. I *thiếp* = qua lại với nhau. I *chỉ* = tên nước ta thuở xưa.

6° 以 Dĩ — 5 nét.

- A. — Lấy; để mà.

II. - TẬP CHỮ

Viết chữ 交. Bài này cốt tập nét ㄩ vì các nét khác đã tập trước rồi. Hễ viết nét ấy tốt thì viết được cả chữ.

III. — KẾT CHỮ

A. — Giao tay lại

Lấy tay mà bảo

Lấy tay bảo bên tả, bên hữu

交手

以手示

以手示左右



左手



右手

B. — Tay trái

Tay mặt

Tay trái, tay mặt

Tay trái giao với tay mặt

Tay mặt giao với tay trái

左手

右手

左右二手

左手交右手

右手交左手

BÀI THỨ NĂM

毛 羊 老 幼 用 可

I. — HỌC CHỮ

1° 毛 Mao — 4 nét.

- A. — Lông ; như lông các giống thú. Lại có nghĩa là hào bạc (giác)
 B. — Ngân ngũ 1 = năm hào bạc, v. v.

2° 羊 Dương — 6 nét

- A. — Con cừu.
 B. — Sơn 1 = con dê.

3° 老 Lão — 6 nét.

- A. — Già ; người đã nhiều tuổi.
 B. — 1 hàng, 1 nhiều = những người đã già. Dưỡng 1 = nuôi kẻ già.
 1 luyện = quen việc

4° 幼 Ấu — 5 nét.

- A. — Trẻ ; ít tuổi ; non đời.
 B. — Đồng 1 = trẻ con. 1 học = lớp học trẻ con. 1 trỉ viên = vườn trẻ con chơi.

5° 用 Dụng — 5 nét.

- A. — Dùng.
 B. — Hữu 有 1 = dùng được. Vô 1 = không dùng được. 1 công = dùng công. Gia 1 = đồ tốt để dùng trong nhà.

6° 可 Khả — 5 nét.

- A. — Khả, nên.
 B. — 1 nhân 人 || người khả Sảo 1 = khá khá. Bất 1 = không nên.

II. — TẬP CHỮ

Tập viết chữ 𠂔. Trong chữ này nên chú ý nét 丨. Đặt bút trên dẫn cho mạnh, rồi kéo xuống vừa chừng thì nhóm bút hất lên thành cái móc.

III. — KẾT CHỮ

- A. — Người già đi
Người trẻ về
Dùng người già
Dùng người trẻ
Già, trẻ khá dùng

老 去
幼 回
用 老
用 幼
老 幼 可用



4. — Lông cừu
Thịt cừu
Cừu con
Cừu già
Thịt cừu con
Da cừu già
Lông cừu dùng được
Cừu già có hai con cừu con

羊 毛
羊 肉
幼 羊
老 羊
幼 羊
老 羊
老 羊
老 羊
肉 皮 可用
幼 羊

BÀI THỬ SÁU

舌 汝 寸 反 之 三

I. — HỌC CHỮ

1° 舌 Thiệt — 6 nét.

- A. — Cái lưỡi; một bộ-phận để nói và để nếm các vị đồ ăn.
B. — Khẩu 1 = người nhiều đầu. 1 chiến = cãi nhau.

2° 汝 Nhữ — 6 nét.

- A. — Mây (mì), tiếng người bắc trên gọi người bắc dưới.
B. — ~~Lúc 1 thư~~ = mây làm mây chim. Xóa ngược dòng

3° 寸 Thốn — 3 nét.

- A. — Tấc; mười phân.
B. — Xích, 1 = thước, tấc. Bạch 1 trắng = con sán. 1 thờ 1 kim = tấc đất tấc vàng

4° 反 Phản — 4 nét.

- A. — Trái, trở lại, không để thuận một bề. Lại chuyển-chữ ra chữ phiên 反, là nói lại.
B. — 1 trái, 1 phải = trở tráo. 1 chủ = dây-tơ phản chủ nhà. 1 đối = chống trở lại.

5° 之 Chi — 3 nét.

- A. — Chưng (củ). Lại có nghĩa là: dò, đẩy, đi qua.

6° 三 Tam — 3 nét.

- A. — Ba, chữ tam kép. 叁, chữ tam mã 𠂔. Lại chuyển-chữ ra chữ tam 𠂔 là liền, kế-tiếp nhau.

B. — I *tài* = trời, đất và người; ba sắc. I *đại* = ba đời. I *bảo* = cửa chùa.
I *cương* = ba đường triềng-mỗi là : vua tôi, cha con, vợ chồng.

II. — TẬP CHỮ

Viết chữ 寸. Ba nét chữ này đã có tập cả rồi ; bài này ôn lại.

III. — KẾT CHỮ

A. — Ba tắc

Ba tắc lưỡi

Trở lưỡi

Mày trở lưỡi

Trở tay

Mày trở tay

Lưỡi trở được

Mày nên trở về



B. — Lưỡi mày

Trở lưỡi mày

Trở tay trái

Trở tay mặt

Mày trở tay của mày

Lưỡi ở trong miệng

三寸

三寸舌

反舌

汝反舌

反手

汝反手

舌可反

汝可反

汝舌

反汝舌

反左手

反右手

汝反汝之手

舌在口内

BÀI THỨ BẢY

才力大小分不

I. — HỌC CHỮ

1° 才 Tài — 3 nét.

A. — Tài ; nhanh giỏi hơn người.

B. — Thiên I = tài trời cho. Đại I = tài lớn. Bất I = không có tài.
Tú I = người thi hương đậu hạng dưới cử-nhân.

2° 力 Lực — 2 nét.

A. — Sức ; bạo-mạnh.

B. — I *diễn* = hết sức làm ruộng. Nỗ I = gắng sức. Bất I = không có sức, này không có của. Vật I = người có của.

3° 大 Đại — 3 nét.

A. — Lớn (to), cả ; vóc giạc nở-nang.

B. — I *nhân* 人 = người lớn. I *thần* = quan lớn. I *phú* = giàu to. I *gia* = nhà quyền-quí.

4° 小 Tiểu — 3 nét.

A. — Nhỏ (mọn) ; trái với lớn.

B. — I *thấp* = thấp nhỏ. I *đẻ* = em nhỏ-mọn, lời nói khiêm. I *thư* = con gái nhà quan. I *thuyết* = sách nói các chuyện không có.

5° 分 Phán — 4 nét.

A. — Chia; rẽ. Lại có nghĩa là : một phần ; mười ly. Lại chuyên-chú ra chữ phân 分 là phần.

B. — *Quân* 一 = chia cân. *I biệt* = chia hẳn. *I xử* = nói lẽ phải trái.
Bồn phận 分 = phần của mình. *Phận* 分 *sự* = phận của mình phải làm. *Địa phận* 分 = phần đất.

6° 不 *Bất* — 4 nét.

A. — Chẳng; không có.

B. — *I nhân* = người bạc-ác. *I trị* = không chữa được. *I kỳ* = chẳng hện. *I câu* = không câu nệ. *I quá* = chẳng qua.

II. — TẬP CHỮ

Viết chữ 大. — Viết chữ này phải tập lại nét 丿 và nét ㇏ cho tốt đã, rồi mới hợp lại mà viết cả chữ. Hai nét phẩy móc trên có cao thấp, dưới phải cân nhau, nếu viết so-le, thì chữ lệch.

III. — KẾT CHỮ

A. — Không tài
 Không sức
 Tài và sức lớn nhỏ
 Không chia lớn nhỏ

B. — Tài lớn
 Sức lớn
 Tài nhỏ
 Sức nhỏ
 Người có tài lớn

Tài lớn nên dùng
 Không nên chia sức của người ta
 Không nên dùng cái tài của tiểu-nhân.



小子

不 才
 不 力
 才 力 大 小
 不 分 大 小
 大 才
 大 力
 小 才
 小 力
 人 有 大 才
 大 才 可 用
 不 可 分 人 之 力
 不 可 用 小 人 之 才

BÀI THỨ TÂM

阮 名 氏 子 女 及

I — HỌC CHỮ

1° 阮 *Nguyễn* — 7 nét.

A. — Họ Nguyễn; tên riêng của một họ.

B. — *I triều* = triều Nguyễn. *I Nhạc*, *I Huệ* = tên hai anh em Tây-sơn thuở xưa.

2° 名 *Danh* — 6 nét.

A. — Tên; Lại có nghĩa là: tiếng tăm.

B. — *Tính* 一 = họ và tên. *Minh* 一 = đại tên. *Xương* 一 = xưng tên.
Văn 一 = lễ hỏi vợ. *I dự* = tiếng khen.

3° 氏 *Thị* — 4 nét.

A. — Họ; tên chung cả nhánh họ. Lại có nghĩa là dân bà.

B. — *Nguyễn* 阮 一 = họ Nguyễn, v. v. *Bà Nguyễn* 阮 一 *Điểm* = một người dân bà hay chữ nước ta khi trước.

C. — 示 = bảo (đồng âm),

4° 子 *Tử* — 3 nét.

A. — Con; con trai. Lại có nghĩa là: thầy, người, tước vua phong. — Hột của loài quả (trái). Lại giả tá làm chữ 子 là chỉ tí, ở đầu mười hai chi, để đặt tên năm, tháng, v. v.

B. — *Tên* 小 一 = học-trò. *Hiếu* 一 = con có hiếu. *Trưởng* 一 = con đầu.
Thứ 一 = con thứ. *Viên* 一 = con quan. *Hoàng-thái* 一 = con đầu

của vua. Sĩ I = học-trò. Quán I = người giỏi. Không I = đức
Không. Mạnh I = thầy mạnh. Liên I = hạt sen.

5° 女 Nữ — 3 nét.

- A — Con gái, có khi giả tả làm chữ nữ 女 dùng thay chữ 汝 là mày.
B. — I nữ = con gái I học đường = trường học con gái. I đức =
đức hạnh con gái. I công = nghề của đàn bà con gái. I trang =
đồ của con gái mặc hay là đeo.

6° 及 Cặp — 4 nét.

- A. — Kịp; đến nơi. Lại có nghĩa là: với.
B. — Bất 不 I = không kịp. I thời = đến buổi. Tự cổ I kim = từ xưa
đến nay.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 元.—Viết chữ này trước phải tập nét 乚, đặt bút ở trên
vòi kéo xuống, lại bắt cong mà đưa ra nhóm bút lên hất ngược nhẹ
nhẹ để làm cái móc.

III. — KẾT CHỮ

- A — Con trai, con gái
Con trai với con gái
Ông Nguyễn-danh-Lực
Bà Nguyễn-thị-Tài
Con trai là Nguyễn-danh-
Lực

子 女
子 及 女
阮 名 力
阮 氏 才
子 阮 名 力

Con gái là Nguyễn-thị-Tài
Ông Nguyễn-danh-Lực với
bà Nguyễn-thị-Tài

女 阮 氏 才
阮 名 力 及
阮 氏 才

2. — Họ Nguyễn

Con gái.

Con gái là Nguyễn-thị-Tâm

Tên con trai với tên con gái

Hai người con gái

Một tên là thị Đại

Một tên là thị Tiểu

Con trai thị Đại

Con gái thị Tiểu

阮 氏
女 子
女 子 阮 氏 心
子 名 及 女 名
女 子 二 名
一 名 氏 大
一 名 氏 小
氏 大 之 子
氏 小 之 子



BÀI THỨ CHÍN

父 母 旬 安 好 四

I. — HỌC CHỮ

1° 父 Phụ — 4 nét.

- A. — Cha. Lại chuyên chú ra chữ phủ 父 là ông già.
B. — Thân I = của sinh. Dưỡng I = cha nuôi. Lão I = cha già. Bô I
= bác. Thúc I = chú. I truyền tử 子 kế = cha truyền con nối.

2° 母 Mẫu — 5 nét.

- A. — Mẹ.
B. — Thân I, sinh I = mẹ đẻ. Đích I = mẹ dẫu. Kế I = mẹ kế. Tr 1 =
mẹ hiền.

3° 旬 Tuần — 6 nét.

- A. — Tuần ; mười năm hoặc mười ngày hay bảy ngày gọi là tuần.
B. — *Thượng* I = mười ngày đầu tháng. *Trung* I = mười ngày giữa tháng. *Hạ* I = mười ngày cuối tháng. I *lê* = một tuần bảy ngày.

4° 安 An, yên — 6 nét.

- A. — Yên ; không lo sợ việc gì. Lại có nghĩa là : sao ; tiếng nghi ngờ.
B. — *Bình* I = không lo sợ gì. I *phận* = yên phận mình. I *cư lạc* nghiệp = yên chỗ ở, vui nghề làm ăn.

5° 好 Hảo — 6 nét.

- A. — Tốt ; đẹp. Lại chuyên chữ ra chữ hiếu 好 là ham, ưa, thích.
B. — I *hạng* = hạng tốt. *Hoàn* I = trọn vẹn và tốt đẹp. *Hiếu* 好 sự = hay sinh việc. *Giao* hiếu 好 = kết bạn cùng nhau.

6° 四 Tứ — 5 nét.

- A. — Bốn. Chữ tứ 肆, chữ tứ mã 𠂔.
B. — I *phương* = bốn phương. I *thời* = bốn mùa. I *tuần* = bốn mươi tuổi. I *hải* = bốn bề. I *trụ* = bốn cột, bốn chức quan rất to.

II. — TẬP CHỮ

Viết tập chữ 旬. — Trước tập 丿 cho quen, sau tập 日 rồi viết cả chữ. Viết thì nên chú ý nét 丿, đặt bút trên rồi kéo ngang vừa đến góc thì nhấn bút, sau kéo xuống hơi bóp sang bên tả mà móc lên.

III. — KẾT CHỮ

A. — Cha yên tốt

Mẹ yên tốt

Cha mẹ yên tốt

Bốn tuần

Cha bốn mươi tuổi

Cha, mẹ bốn mươi tuổi

Cha già, con trẻ

父安好

母安好

父母安好

四旬

父四旬

父母四旬

父老子幼



B. — Cha già

Mẹ già

Cha già yên tốt

Mày có mẹ già

Lòng mày không yên

老父

老母

老父安好

汝有老母

汝心不安

BÀI THỨ MƯỜI

夫兄先生死他

I. — HỌC CHỮ

1° 夫 Phu — 4 nét.

- A. — Chồng. Lại có nghĩa là: **thầy-học** hoặc **dừa dân**. Lại giả-tả làm chữ phủ 夫 là ôi, là **chưng**.
- B. — 1 **quân** = ông chồng. 1 **phụ** = chồng, vợ. **Trượng** 1 = người đàn ông. 1 **tử** = ông thầy. 1 **nhân** 人 = bà lớn. **Dân** 1 = **dừa dân**.

2° 兄 Huynh — 5 nét.

- A. — Anh, người **đề trước** mình hay **hơn tuổi** mình.
- B. — Bào 1 = anh ruột. **Đại** 大 1 = anh cả. **Trưởng** nhất = tuổi vì 1 = hơn một tuổi làm **anh**.

3° 先 Tiên — 6 nét.

- A. — Trước; trái với sau. Lại **chuyển-chủ** ra chữ tiên 先 là đi trước.
- B. — 1 **nhân** = người đời trước. 1 **sinh** = thầy-học. 1 **sư** = ông thầy đời trước. 1 **tổ** = ông tổ trước hết.

4° 生 Sinh — 5 nét.

- A. — Để ra; có khi nghĩa là **sống**; **đương ở cõi đời**. Lại có nghĩa là học-trò.
- B. — **Trường** 1 = sống lâu. 1 **nhai** = nghề làm ăn. 1 **lợi** = để lời. **Học** 1 = học-trò. **Khóa** 1 = học-trò dạy hạch. **Thi** 1 = học-trò thi.

5° 死 Tử — 6 nét.

- A. — Chết; trái với sống.
- B. — **Bệnh** 1 = chết bệnh. **Tự** 1 = tự làm chết. 1 **trận** = chết ở trận. 1 **sinh** 生 **hữu** 有 **mạng** = chết, sống có mạng trời.
- C. — 子 = con (đồng âm).

6° 他 Tha — 5 nét.

- A. — Khác, nó; thay tên cho người nào hay xứ nào.
- B. — 1 **hương** = làng khác. 1 **phương** làm **thực** = đi làm ăn ở xứ khác.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 兄. — Trước viết chữ 兄 cho được, rồi tập hai nét dưới nét phẩy hất xuống viết trước, nét cõng viết sau, xong rồi viết cả chữ, nửa trên viết trước, nửa dưới viết sau, chữ 兄 thì được hơi bóp lại cho nhỏ hơn trên.

III. — KẾT CHỮ

A. — Để trước

Anh để trước

Chết trước

Cha chết trước.

Để con

先生

兄先生

先死

父先死

生子

Cha mẹ sinh con

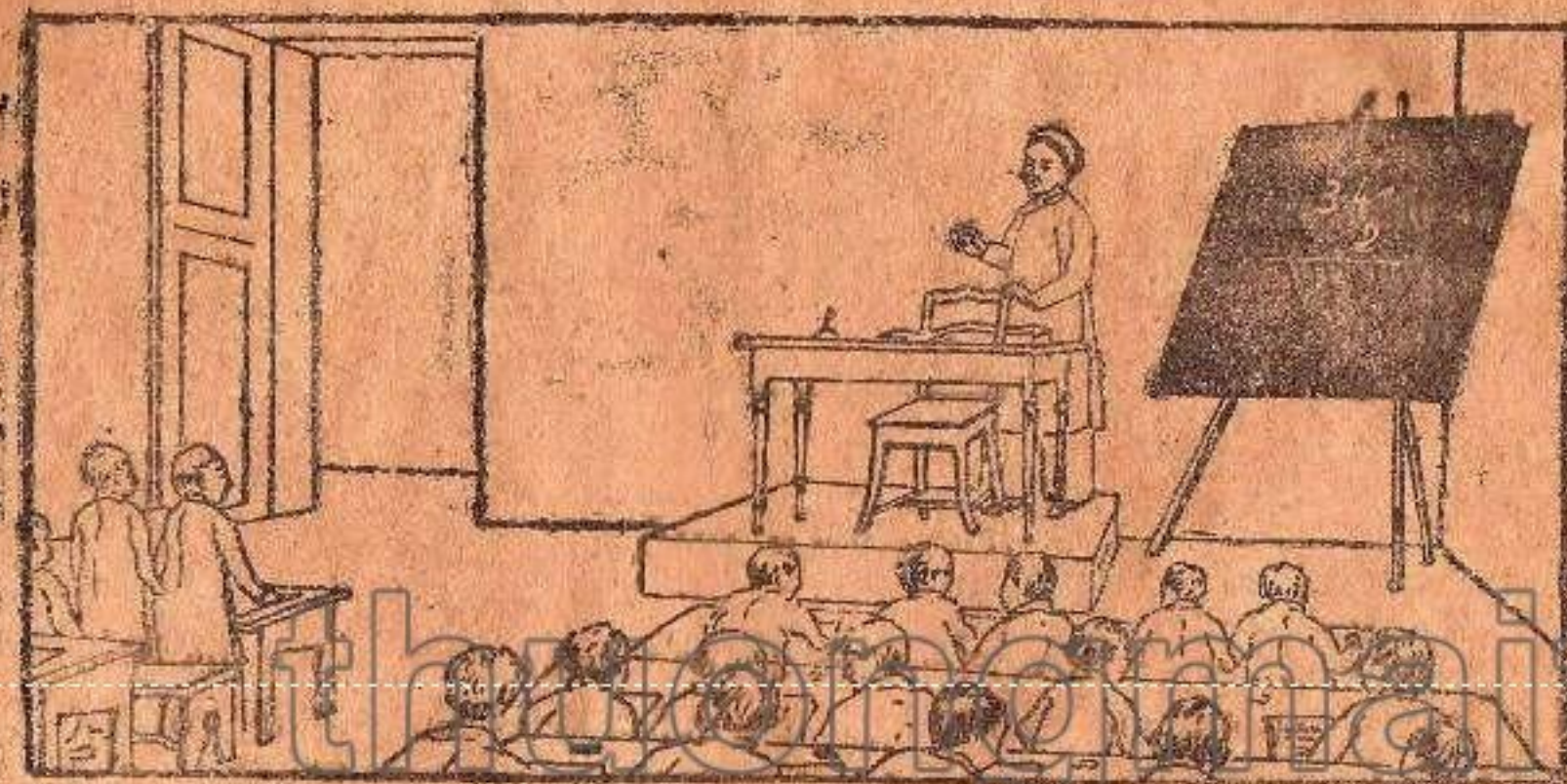
Đẻ anh trước

Cha, mẹ sinh con trai và con gái

父 母 生 子

生 兄 先

父 母 生 子 及 女



先生

B. — Chồng nó

Anh nó

Người khác

Chồng của người khác

Anh của người khác

Cha, anh của người ta

Lòng tốt đại-huynh

Đại-huynh có lòng tốt

他 夫

他 兄

他 人

他 人 之 夫

他 人 之 兄

他 人 之 父 兄

大 兄 好 心

大 兄 有 好 心

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

主 奴 欠 收 令 乃

I — HỌC CHỮ

1° 主 Chủ — 4 nét.

- A. — Ông chủ; người đứng đầu trong một nhà hay là một hội gì.
B. — I khách — chủ với khách. Tang I — người chủ việc tang. Thân I — cái bản viết tên hiệu của người chết để thờ phụng. I hội — người làm đầu hội. Quân I — vua làm chủ. Dân I — dân làm chủ.

2° 奴 Nô — 5 nét.

- A. — Đưa ỡ, lôi-tờ.
B. — I bợ — đưa ỡ. I lệ — lôi-dời, lôi-tờ.

3° 欠 Khiếm — 4 nét.

- A. — Thiếu; không đủ.
B. — I tiền — thiếu tiền. I diện — thiếu mặt. I nhữ — thiếu sự hòa nhữ.

4° 收 Thu, thâu — 6 nét.

- A. — Thâu vào; nhau lấy số tiền.
B. — I nhập — thu vào. I liêm — thâu góp. Tọa I — người ngồi thu. Phần I — người đi thu tiền.

5° 令 Lệnh, lệnh — 5 nét.

- A. — Lời người trên truyền ra, sau chuyển chủ làm chữ lệnh 令, nghĩa là: khiến, sai.

B. — Mạnh I, Hiên I = lời truyền cho biết mà làm theo. **Sĩ linh** 令, sai khiến.

6° 乃 Nãi — 2 nét.

A. — Bèn, mới; tiếng nói nghĩa câu trên xuống nghĩa câu dưới.

II. — TẬP CHỮ

Tập viết chữ 令. — Viết chữ này phải tập chữ nhân 人, rồi tập 卩, nên chú ý mà tập nét \ và nét |; nét \ phải nhọn mũi móc, nét | phải cho thẳng mà trên to hơn dưới.

III. — KẾT CHỮ

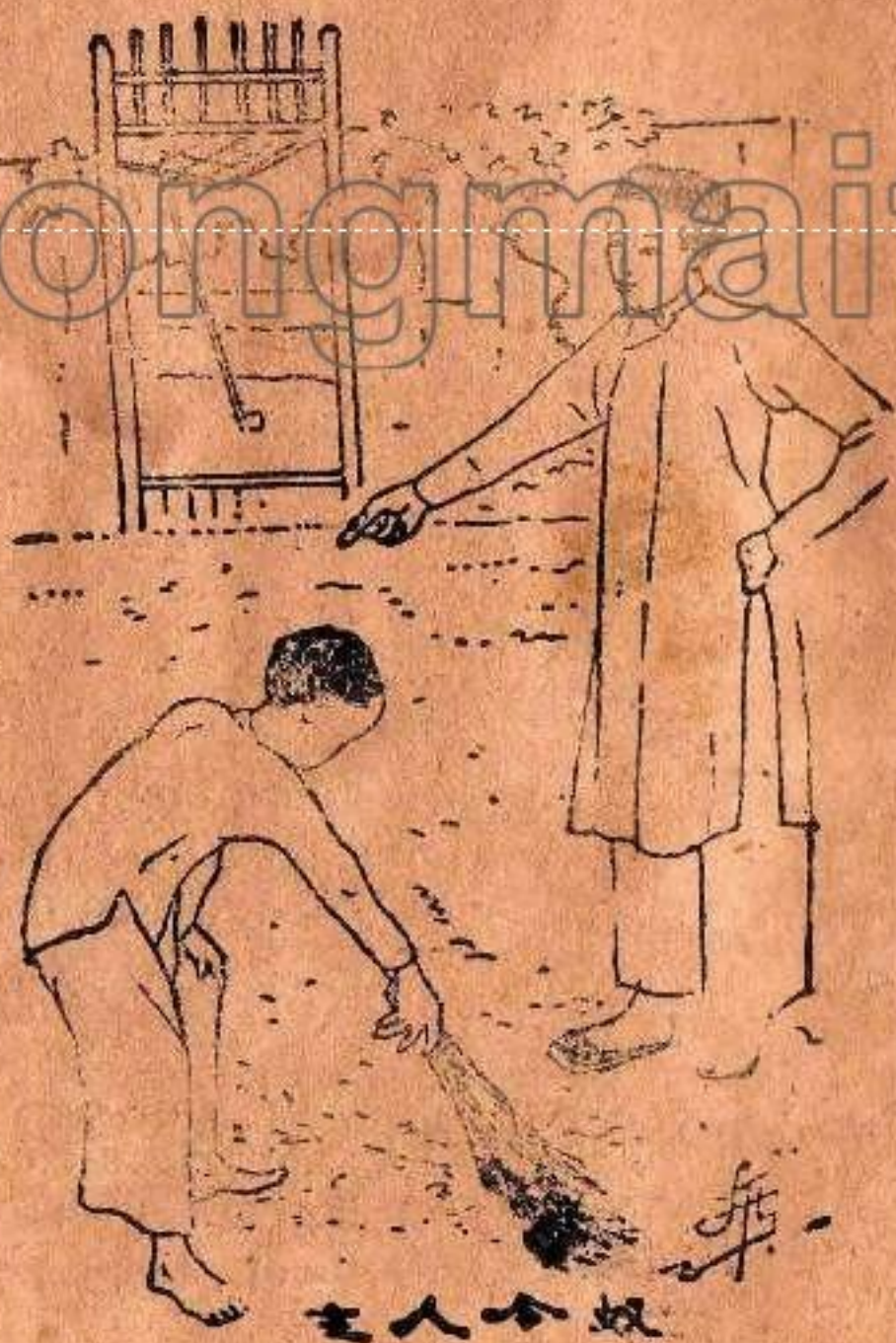
A. — Khiển đưa ở 令奴
Chủ khiển đưa ở 主令奴
Chủ bèn khiến đưa ở 主乃令奴
Đưa ở không phản chủ 奴不反主

Đưa ở không phản chủ, chủ mới dùng nó 奴不反主 主乃用之

B. — Lệnh của chủ 主之令
Sức của đưa ở 奴之力
Đưa ở này phản chủ 反主之奴

Lệnh của chủ, đưa ở không nên trái 主之令 不可反

Đưa ở không nên trái lệnh của chủ 奴不可反 主之令



BÀI THỨ MƯỜI HAI

友 士 工 文 巧 各

I. — HỌC CHỮ

1° 友 Hữu — 4 nét.

A. — Bạn; người thân-thiết với mình. Lại có nghĩa là: hòa-thuân.
B. — Bǎng I = bầu-bạn. Quí I = lời tốt bạn. Hiên I = thảo-thuân.
I ái = thân-yêu nhau.

2° 士 Sĩ — 3 nét.

A. — Người giỏi; những người có học-thức. Lại có nghĩa là: quân-linh hay học-trò.
B. — I tử 子 = học-trò. Danh 名 I = người có tiếng giỏi. Chí I = người có chí lớn. Tiễn I = ông nghề; người thi đình đậu.
I hạnh = nết người học-trò.

3° 工 Công — 3 nét.

A. — thợ; người làm nghề. Lại có nghĩa là: khéo.
B. — I nghệ = nghề thợ. Bách I trường = trường bách công. I phu = công khó-nhọc.

4° 文 Văn — 4 nét.

A. — Chữ, bài. Lại có nghĩa là: vẻ-đẹp; có luật-phép; đồng tiền. Lại chuyên chú ra chữ văn 文 là trau-giỏi.
B. — I chương = văn-bài. I tự = giấy vay tiền. I khế = giấy ban đồ. I thân = người học giỏi đã thi đậu làm quan. I hoa = tốt đẹp. I minh = có ký-luật. Công I = giấy việc quan.

5. 巧 Xảo — 5 nét.

- A. — Khéo ; trái với vụng.
 B. — 巧 小 1 = khéo vặt. 1 từ = ý từ khéo. 巧 1 = khéo-léo.
 巧 1 = đưa tranh nghề khéo.

6. 各 Các — 6 nét.

- A. — Đều ; hợp nhiều cái lại mà chỉ chung.

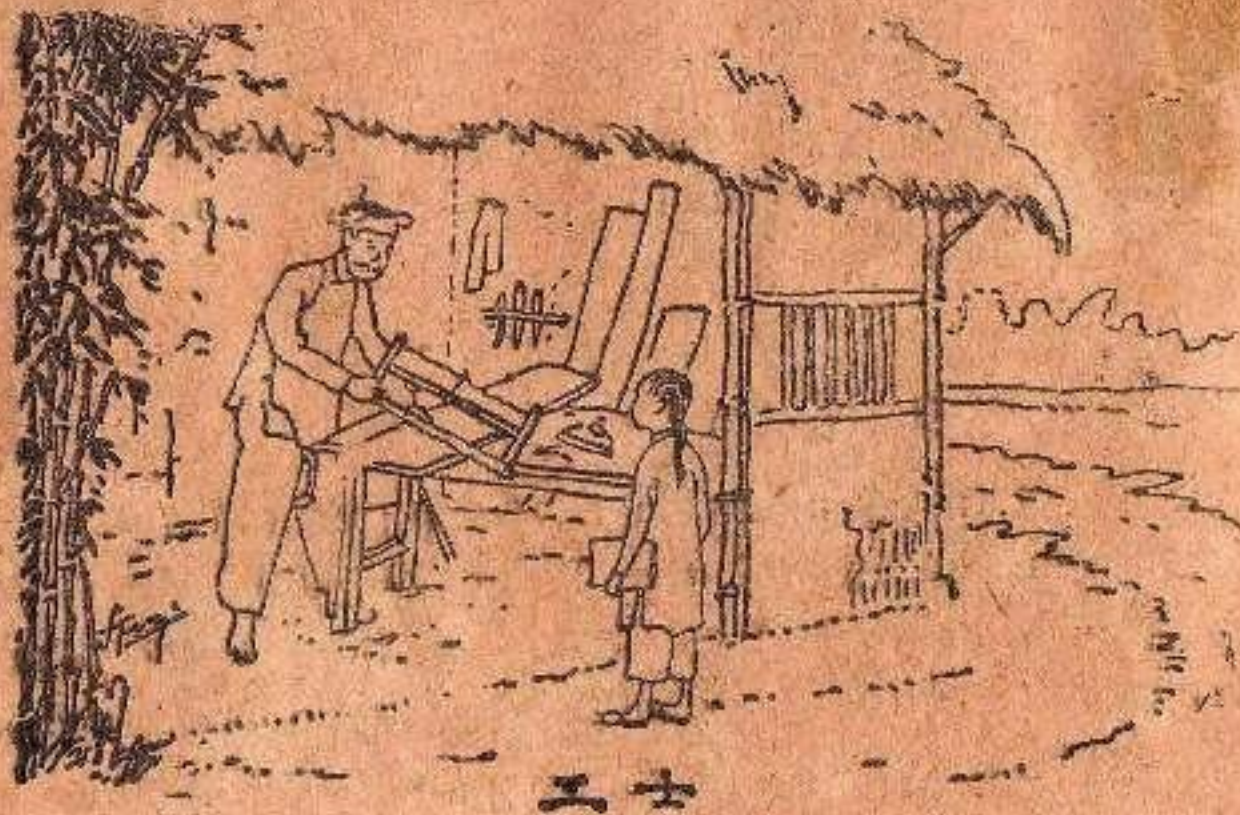
II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 友. — Chia làm hai nửa, nửa trên một nét ngang và một nét phẩy xiên xiên, nửa dưới cũng như nửa dưới chữ giao, nhưng trên phải có ngang ngắn rồi bẻ góc kéo luôn nét phẩy sang bên tả, còn nét bên hữu phải làm mũi-mắc mà đối với bên kia mới được.

III. — KẾT CHỮ

- A. — Học-trò có bạn
 Thợ có bạn
 Học-trò và thợ đều có bạn

士 有 友
 工 有 友
 士 工 各 有 友



- B. — Học-trò hay chữ
 Người thợ khéo
 Học-trò hay chữ làm bạn với
 người thợ khéo
 Người thợ khéo làm bạn với
 học-trò hay chữ
 Bài của anh mày không ai kịp
 được
 Khéo của cha mày không ai kịp
 được

文 士
 巧 工
 文 士 友 巧 工
 巧 工 友 文 士
 汝 兄 之 文 不 可 及
 汝 父 之 巧 不 可 及

BÀI THỨ MƯỜI BA

臣 吏 民 上 下 至

IV. — HỌC CHỮ

1. 臣 Thân — 6 nét.

- A. — Tái : tên chung của các quan đối với vua.
 B. — Văn 文 1 = quan văn. Võ 1 = quan võ. Công 1 = ông quan có
 công danh giặc. Thế 1 = đời đời làm quan. Đại 大 1 = quan lớn.

2. 吏 Lại — 6 nét.

- A. — Quan lại ; người làm giấy-má việc quan.
 B. — Thông 1 = thầy thông-lại ; người làm việc giấy ở phủ, huyện.
 1 mục = người đứng đầu hàng lại trong một phủ hay một huyện.
 1 bộ = bộ lại, coi việc bỏ quan.

3. 民 Dân — 5 nét.

- A. — Dân ; người không có quan chức gì.
 B. — Quốc 1 = dân trong nước. 1 hạng = hạng dân trắng. Nghĩa 1 =
 người dân có làm việc nghĩa. 1 quyền = quyền của dân. 1 cớ

主 = dân chủ-trương lấy việc nước. 1 biểu = người thay mặt cho dân.

4° 上 Thượng — 3 nét.

- A. — Trên, ở chỗ cao. Lại chuyển-chủ ra chữ thường 上 là lên, đứng lên.
 B. — Hoàng 1 = vua. 1 quan = quan trên. 1 da = miền núi. 1 lưu = dòng trên hay là bậc trên. 1 hạng = hạng trên. 上 Thượng hương = dâng hương tế thần.

5° 下 Hạ — 3 nét.

- A. — Dưới; ở chỗ thấp. Lại chuyển-chủ ra chữ hạ 下, là xuống.
 B. — Thiên 1 = dưới trời. Bệ 1 = nhà vua. 1 dân = dân bậc dưới. 1 tiện = kéo bần. 1 bần = mạn dưới. Thượng 上 bất 下 chính, 1 tác loạn = trên không chính, dưới làm loạn.

6° 至 Chí — 6 nét.

- A. — Đến; tới nơi. Lại có nghĩa là: rất, quá chừng.
 B. — 1 thân = rất thân. Đông 1 = tiết đông-chi.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 民. — Trong chữ này nét 丿 là khó viết nhất, vậy phải tập lâu mới viết được.

III. — KẾT CHỮ

A. — Tòì với dân 臣 民

Quan với dân một 臣 民 一 心

lòng

Học-trò và dân có 士 民 有 心

tâm huyết 血

Trên, dưới 上 下

Trên đến dưới 上 至 下

Không chia ra trên 不 分 上 下

dưới

B. — Quan đại-thần, 大 臣, 小 吏

người tiều-lại

Quan đại-thần ở 大 臣 在 上

trên, người tiều- 小 吏 在 下

lại ở dưới.

Lòng dân 民 心

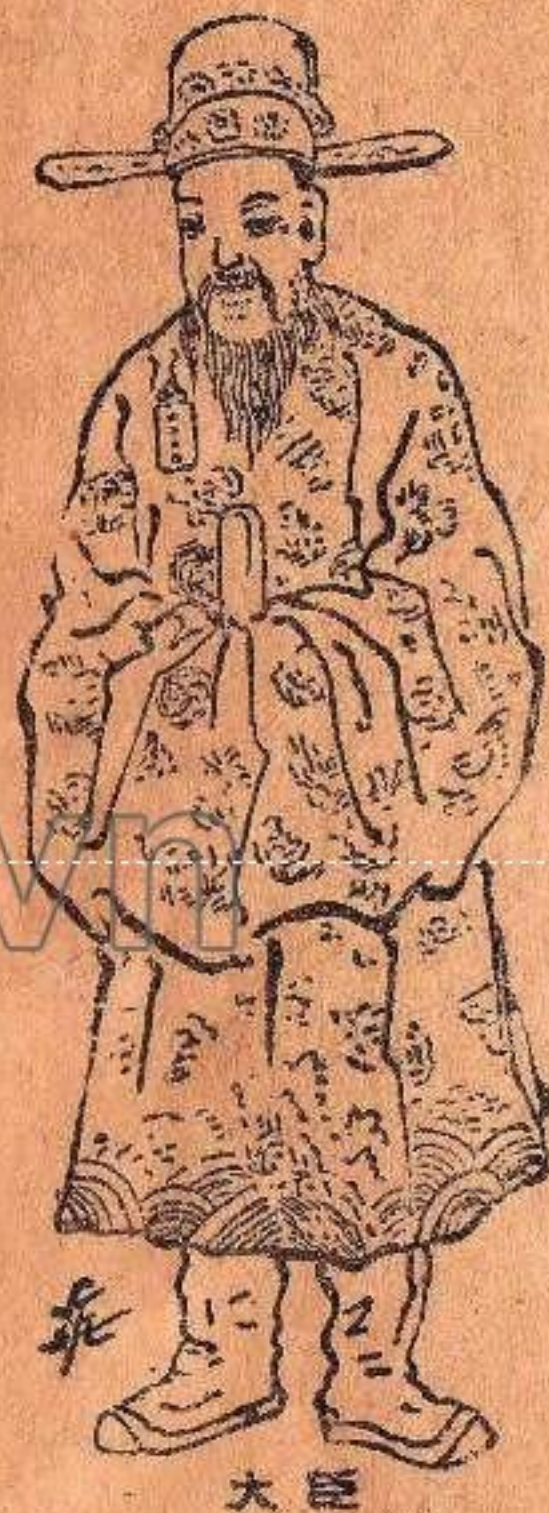
Lòng của dân 民 之 心

Sức dân 民 力

Sức của dân 民 之 力

Yên lòng dân 安 民 之 心

Dùng sức dân 用 民 之 力



BAI THƯ MƯƠI BỐN

孔古今功自也

I. — HỌC CHỮ

1° 孔 Khổng — 4 nét.

- A. — Họ Khổng; họ đức Khổng-tử. Lại có nghĩa là: cái lỗ hay là rất, quá chừng.
B. — 1 tử = đức Khổng-tử. 1 miêu = miêu thờ đức Khổng. 1 giáo = lời dạy của đức Khổng. Cấu 1 = con sò có chín lỗ, dùng làm một vị đồ ăn ngon.

2° 古 Cũ — 5 nét.

- A. — Xưa; những đời đã lâu.
B. — 1 nhân 人 = người xưa. 1 khí = đồ cổ, đồ xưa. 1 vấn 文 = văn xưa. Thiên 1 = ngàn xưa.

3° 今 Kim — 4 nét.

- A. — Nay; thời bây giờ.
B. — 1 hiện 1 = bây giờ. = 1 thời = buổi nay. 1 nhật 日 = ngày nay. 1 niên 年 = năm nay.

4° 功 Công — 5 nét.

- A. — Công; công hiệu. Lại có nghĩa là: đồ tang phục.
B. — 1 đức. 1 nghiệp. 1 danh 名. 1 hiệu. Đại 大 1 = phục chín thàng. Tiểu 小 1 = phục năm thàng.
C. — 1 = thợ (đồng âm).

5° 自 Tự — 6 nét.

- A. — Từ; suy nguyên lúc đầu hết. Lại có nghĩa là: nghĩ; bản thân.
B. — 1 nhiên = bởi trời sinh ra. 1 tiện = tự làm lấy. 1 đắc = lấy mình làm hơn. 1 thị = cậy mình.

6° 也 Da — 3 nét.

- A. — Vậy; tiếng nối câu hay là hết câu.

II. — TẬP CHỮ

Viết chữ 也. — Chữ này khó viết, phải tập từng nét riêng cho tốt, rồi mới viết cả chữ. Trước viết cái sỏ |, sau viết cái khuống-đao 丿, sau hết viết nét cồ-ngồng 乚.

III. — KẾT CHỮ

- A. — Từ xưa 自古

Từ xưa đến nay 自古及今

Ai nấy đều tự chủ 人各自主

Ai nấy đều tự do 人各自由

- B. — Đức Khổng 孔子

Công của đức 孔子之功也

Không vậy

Công của đức 孔子之功

Khổng, xưa nay 古今不可

không ai kịp vậy 及也

Người xưa, người 古人, 今人

nay

Người xưa ham 古人好文士

người văn sĩ

Người nay ham 今人好巧工

người thợ khéo



孔夫子

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

字 句 立 曰 五 六

I. — HỌC CHỮ

1° 字 Tự — 6 nét.

- A. — Chữ; cũng như nghĩa chữ văn 文, nhưng 文 là chữ đặt ra khi đầu, mà 字 thì hợp những chữ cái ấy lại để làm ra chữ khác.
- B. — Văn 文 1. 1 điển = quyển sách để tra chữ cho biết nghĩa. Tam 1 kinh = sách mỗi câu có ba chữ.
- C. — 自 = từ, nghĩ (mình) (đồng âm).

2° 句 Cú — 5 nét.

- A. — Câu, hợp nhiều chữ lại thành một câu.
- B. — Bất 不 1 = xấu tệ. Bất 不 thành 1 = chẳng nên câu.

3° 立 Lập — 5 nét.

- A. — Dựng, đặt ra; làm cho đứng thẳng lên. Lại có nghĩa là: liền, ngay.
- B. — 1 xuân = tiết lập-xuân. 1 hạ = tiết lập-hạ. 1 thu = tiết lập-thu. 1 đông = tiết lập-đông. Tạo thiên 1 địa = gây nên trời, đất. Độc 1 = đứng một mình. 1 tức = ngay bây giờ.

4° 曰 Viêt — 4 nét.

- A. — Nói rằng.

5° 五 Ngũ — 4 nét.

- A. — Năm. Chữ ngũ kép 伍, chữ ngũ mã 𠂔.
- B. — 1 sắc = năm sắc. 1 đại = năm đời. 1 quan = năm cái cơ quan. 1 tuần = năm mươi tuổi.

6° 六 Lục — 4 nét.

- A. — Sáu. Chữ lục kép 陸, chữ lục mã 𠂔.
- B. — 1 lũng = sáu góc. 1 súc = sáu con vật nuôi. 1 vị = thuốc lục-vị. 1 liên = súng lục-liên. Nam-kỳ 1 tỉnh = sáu tỉnh xứ Nam-kỳ.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 字. — Trước hết phải tập cái giảng 𠂔 ở trên, rồi sau viết nét 一, cuối cùng viết nét ngang 一.

III. KẾT CHỮ

- A. — Đặt câu
Dùng chữ
Năm chữ
Sáu câu
Dùng chữ để đặt câu

立 句
用 字
五 字
六 句
用 字 以 立 句



四 大 字

Năm, sáu chữ khá nói rằng
mọt câu
Một câu có năm, sáu chữ
Sáu câu trở lên
B. — Trong câu
Trong cái câu
Trong câu có năm sáu chữ
Không dùng chữ đời xưa
Người đời nay chẳng dùng
chữ đời xưa

五六字可曰一句
一句有五六字
六句以上
句中
句之中
句中有五六字
不用古字
今人不用古字

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

布 尺 方 白 七 八

I. HỌC CHỮ

1. 布 Bô — 5 nét.

- A. — Vải; đồ dệt ra để may áo mặc. Lại có nghĩa là: bày ra, giăng ra.
B. — Thô 1 = vải thô. 1 chánh = quan bồ-chanh.

2. 尺 Xích — 4 nét.

- A. — Thước, cái để đo chiều dài.
B. — Quan 1 = thước quan chế ra.

3. 方 Phương — 4 nét.

- A. — Vuông. Lại có nghĩa là: phương-hướng, mưu chước.
B. — Từ 四 1 = bốn phương. Vô 1 = không thể làm được.
Thiên 1 bách kế = trên mười ngàn chước.

4. 白 Bạch — 5 nét.

- A. — Trắng; sắc trắng. Lại có nghĩa là: nói rõ ra.
B. — 1 bố 布 = vải trắng. 1 đình = đưa dân thường. Thanh 1 trong trắng. Biện 1 = cãi-lại cho rõ ràng. Cáo 1 = tố-ráo cho mọi người đều biết.

5. 七 Thất — 2 nét.

- A. — Bảy. Chữ thất kép 柒, chữ thất mã 𠫪.

6. 八 Bát — 2 nét.

- A. — Tám. Chữ bát kép 捌, chữ bát mã 𠫸.
B. — 1 phần = bực thứ tám; chức quan, 1 âm = tám tiếng nhạc.

II. TẬP CHỮ

Viết chữ 布. — (trước viết nét ngang 一, rồi đến nét phẩy 丿, sau đến hai nét dưới ㇏, cuối cùng là nét sổ 丨).

III. — KẾT CHỮ

- A. — Bảy thước
Tám vuông
Tám thước
Bảy vuông
Vải bảy, tám thước
Vải bảy, tám vuông
Vải một thước tám tấc

七 尺
八 方
八 尺
七 方
七 八 尺
布 七 八 方
布 七 八 方
布 一 尺 八 寸



- B. — Vải trắng
Bảy thước vải trắng
Tám vuông vải trắng
Sáu thước, bốn tấc,
năm phân vải trắng

白布 七尺
白布 八方
白布 六尺
白布 四寸五分

BÀI THƯ MƯỜI BẢY

衣巾色丹如此

I. — HỌC CHỮ

1° 衣 Y — 6 nét.

- A. — Cái áo; đồ mặc. Lại chuyển chủ ra chữ ý 衣, nghĩa là mặc áo.
B. — Cổ 古 I = áo cổ y. Cầm I = áo gấm. Bô 佈 I = áo vải.

2° 巾 Cân — 3 nét.

- A. — Cái khăn; miếng vải lau mặt hay là bít đầu.
B. — Thước I = khăn lau. Giác I = khăn xéo.

3° 色 Sắc — 6 nét.

- A. — Sắc, mùi, như đỏ, đen, vàng, v. v.
B. — Ngũ I. Nhan I = sắc mặt. Biền I = đôi sắc mặt. Thất I = tái mặt. Xuất I = giỏi hơn người.

4° 丹 Đan, đơn — 4 nét.

- A. — Đỏ, hồng. Lại có nghĩa là: bài thuốc. Chính nghĩa là son, tức là châu-sa, sau lấy nó làm sắc nhuộm đỏ, nên có nghĩa là mùi đỏ.
B. — Hồng I = sắc đỏ hồng. Mẫu I = cây mẫu-đơn. Tiên I = thuốc tiên.

5° 如 Như — 6 nét.

- A. — Bằng, giống; in nhau. Lại có nghĩa là: nếu, ví bằng. Đi qua.
B. — 1 ý = bằng lòng. 1 nguyên = thỏa nguyện. 1 lấy du học = sang học bên Tây

6° 此 Thử — 6 nét.

- A. — Ấy, này; tiếng thay tên.
B. — Như I = thế ấy. Bỉ I = nọ kia.

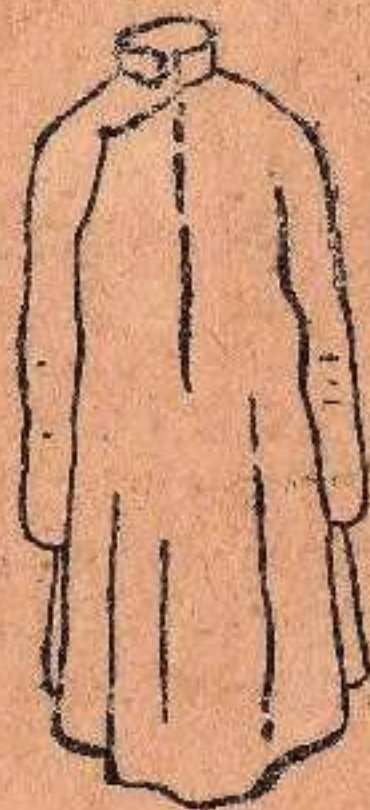
II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 如. — Trước viết chữ 女, sau viết chữ 口, chữ 口 thì đã tập nhiều lần rồi, nay nên chú ý riêng về chữ 女, viết chữ ấy, trước nét ngang, sau đến nét giữa, kể đến nét phẩy hất xuống.

III. — KẾT CHỮ

- A. — Sắc đỏ
Sắc mà phàm đỏ
Sắc màu đỏ
Sắc đỏ như máu

色 丹 丹
色 如 丹
血 色 丹 如 血



B. — Sắc đỏ	丹	色		
Áo sắc đỏ	丹	色	衣	
Khăn sắc đỏ	丹	色	巾	
Áo này sắc trắng	此	衣	色	白
Khăn này sắc đỏ	此	巾	色	丹
Cái áo sắc trắng	白	色	之	布
Cái khăn tay sắc đỏ	丹	色	之	手 巾

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

米斗市多少合

I. — HỌC CHỮ

1° 米 Mễ — 6 nét.

- A. — Gạo ; thứ hạt dùng để nấu cơm.
B. — Bạch 白 l = gạo trắng, Trần l = gạo lâu năm.

2° 斗 Dấu — 4 nét.

- A. — Cái dấu ; dùng để đong (lượng) gạo. Có khi chỉ tên một ngôi sao.
B. — l thẳng = cái dấu, cái thẳng. Bắc l = sao bắc-dấu ; sao hình như cái dấu mà có chuôi, vì ở về phía bắc, nên gọi là Bắc-dấu.

3° 市 Thị — 5 nét.

- A. — Chợ ; một chỗ đông người họp lại để mua bán.
B. — Hành l = đi chợ. Thành l = nơi kẻ chợ, tức là thành-phố.
l giá = giá chợ. l trường = chỗ mua bán thịnh lắm.
C. — 氏 = họ, dân-bà, 示 = báo (dòng âm).

4° 多 Đa — 6 nét.

- A. — Nhiều. Lại có nghĩa là khen.
B. — l sự = người hay sinh việc. l đoan = trông-tréo. l l ích thiện = càng nhiều càng hay.

5° 少 Thiệu — 4 nét.

- A. — Ít ; trái với nhiều. Lại có nghĩa là chê. Lại chuyển chữ ra chữ thiếu 少 là trẻ ; người ít tuổi.
B. — Đa 多 l = nhiều, ít. l phúc = ít phúc. Thiệu 少 niên = trẻ tuổi. Thiệu 少 thời = buổi trẻ.

6° 合 Hợp, hạp — 6 nét.

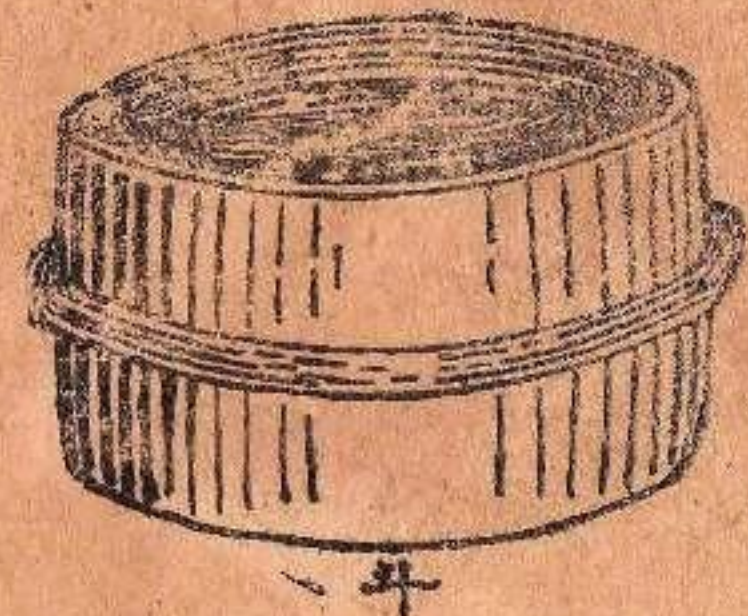
- A. — Hợp, hiệp ; nhóm lại. Lại có nghĩa là cái hạp để đong gạo, nhỏ hơn cái dấu.
B. — l quần = họp lại đông người. l cổ = hùn phần tiền lại làm chung. l đồng = tờ giao-kèo.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 米. — Chữ này nên chú ý nửa trên và phải tập nét chấm và nét phẩy cho đúng cách, nét sổ phải nằm chính giữa nét ngang.

III. — KẾT CHỮ

A. — Nhiều gạo	多米
Ít gạo	少米
Chợ nhiều gạo	市多米
Chợ ít gạo	市少米
Gạo một dấu	米一斗
Gạo một hạp	米一合
Lấy dấu chia gạo	以斗分米
Sai đưa ở lấy dấu chia gạo	令奴以斗分米



B. — Gạo trắng	白 米
Gạo trắng một đấu	白 米 一 斗
Gạo trắng một hạp	白 米 一 合
Gạo nhiều một đấu	米 一 斗 之 多
Gạo ít năm hạp	米 五 合 之 少

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

玉 斤 仙 元 九 十

I. — HỌC CHỮ

1° 玉 Ngạc — 5 nét.

- A. — Hạt ngọc; vật quý nhất ở trong loài đá.
B. — Bảo 1 = ngọc quý. Kim 1 = vàng với ngọc.

2° 斤 Cân — 4 nét.

- A. — Cái cân; mười sáu lạng. Chính nghĩa là cái rìu để đẽo gỗ.
B. — Bất 不 1 = chẳng cân; dầu nặng dầu nhẹ. Trung 中 1 = cân chính giữa.

3° 仙 僊 Tiên — 5, 14 nét.

- A. — Đồng xu; một phần trăm của đồng bạc. Chính nghĩa là người tiên, nay thường mượn mà chỉ nghĩa một xu.
B. — Nhất 1 = một xu, v. v. 1 nữ = bà tiên. 1 cảnh = cảnh tiên. 1 dược = thuốc tiên.
C. — 先 = trước (đồng âm).

4° 元 Nguyên — 4 nét.

- A. — Đồng bạc. Chính nghĩa là đầu, nay thường mượn mà chỉ đồng bạc.
B. — Ngân nhất 1 = một đồng bạc. Giải 1 = đầu đầu thi hương. Hội 1 = đầu đầu thi hội. Đình 1 = đầu đầu thi đình. Trạng 1 = đầu đầu nhất-giáp.

5° 九 Cửu — 2 nét.

- A. — Chín; chữ cửu kép 玖, chữ cửu mã 𠂇.
B. — Trùng 1 = mồng chín tháng chín. 1 tộc = chín họ = 1 thế. đồng cư = chín đời người ở chung một nhà.

6° 十 Thập — 2 nét.

- A. — Mười; số đếm về hàng chục. Chữ thập kép 拾, chữ thập mã 10.
B. — 1 phương 方 = mười phương, đạo đường chữ thập. 1 ác = mười điều ác. 1 trưởng = chức thập trưởng; đứng đầu trong mười tên lính.

II. — TẬP CHỮ

Viết tập chữ 仙. — Viết chữ này nên chú ý về nửa bên tả gọi là nhân đứng 亻, trước viết nét phẩy, rồi sau viết nét sỏ, nét phẩy trên to dưới nhọn, nét sỏ thì trên dưới bằng nhau mà không có móc.

III. — KẾT CHỮ

A. — Mười cân

Ngọc mười cân

Gạo mười cân trở lên

Gạo bốn cân hai đồng

năm hào, năm su

十 斤

玉 十 斤

米 十 斤 以 上

米 四 斤 二 元

五 毛 五 仙



— 元



二毛



三仙



13. — Ngọc trắng
Một cân ngọc trắng
Ngọc trắng một cân chín chục
đồng
Sắc ngọc trắng
Thù ngọc sắc trắng, nhiều người
ưng

白玉
白玉一斤
白玉一斤九十元

玉之色白
白色之玉人多好之

BÀI THỨ HAI MƯƠI

刀 竹 木 本 末 切

1. — HỌC CHỮ

1° 刀 Dao — 2 nét.

- A. — Cái dao; cái đồ dùng để cắt.
B. — Bính 1 = gươm, dao. Sáo 1 = cây giáo.

2° 竹 Trúc — 6 nét.

- A. — Cây tre.
B. — Thanh 1 = tre xanh. Sa 1 = cây nứa. Ti 1 = tiếng đờn, tiếng sáo.

3° 木 Mộc — 4 nét.

- A. — Cây, gỗ. Lại có nghĩa là thật-thà. Cách viết chữ này là vẽ hình cái cây dưới đất mọc lên, có rễ, có cành, có thân cây vậy.
B. — Đại 大 1 = cây lớn. Danh 名 1 = cây gỗ có tiếng. Thiết 1 = loại cây gỗ tốt như sắt. Sắc 色 1 = gỗ tốt. Tạp 1 = gỗ tạp, gỗ xấu. 1 nột = thật-thà, đót-nát.

4° 本 Bản, bản — 5 nét.

- A. — Cội cây (cội). Lại có nghĩa là tiền vốn; có khi giả tả nghĩa là vắn. Cách viết có nét ngang ở dưới chữ mộc 木, là chỉ cái gốc ở sát dưới đất.
B. — Căn 1 = cội-rễ. 1 phần = phần của mình phải làm. Tư 1 = lưng-vốn. Nhất 1 vốn lời = một phần vốn được muôn phần lãi.

5° 末 Mạt — 5 nét

- A. — Ngọn cây. Lại có nghĩa là nhỏ, là rốt hết. Cách viết có nét ngang ở trên chữ mộc 木, là chỉ cái ngọn ở trên cây.
B. — Bản 1 = gốc, ngọn. 1 kiếp = kiếp rốt hết. 1 nghệ = nghề nhỏ-mọn. Tán 1 = tán nhỏ.

6° 切 Thiết — 4 nét.

- A. — Cắt; lấy dao làm cho đứt. Lại có nghĩa là rất, là cần phải có.
B. — Nhất 1 = không thay đổi. Thân 1 = khẩn-khít.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 切. — Chữ này có hai nửa, chia ra mà tập riêng từng nửa cho quen, rồi viết cả chữ mới tốt.

III. — KẾT CHỮ

- A. — Cắt gỗ 切木
 Cắt tre 切竹
 Dùng dao cắt gỗ 用刀切木
 Lấy dao cắt tre 以刀切竹
 Gỗ có gốc, ngọn 木有本末
 Tre có gốc, ngọn 竹有本末
 Gỗ và tre đều có gốc, ngọn 木竹各有本末
 Gốc ở dưới, ngọn ở trên 本在下末在上
- B. — Cây tre nhỏ, cây gỗ to 小竹大木
 Cây tre nhỏ dao cắt được 小竹刀可切
 Cây gỗ lớn dao không cắt được 大木刀不可切
 Gốc cây, ngọn cây 木本木末
 Gốc tre, ngọn tre 竹本竹末
 Cái gốc của cây tre nhỏ, cái ngọn của cây tre nhỏ 小竹之本末
 Cái gốc của cây gỗ lớn, cái ngọn của cây gỗ lớn 大木之本末



BÀI THỨ HAI MƯƠI MỘT

田 牛 耒 禾 公 私

1. — HỌC CHỮ

1° 田 Điền — 5 nét.

- A. — Ruộng ; chỗ đất để giồng (trồng) lúa. Cách viết vẽ hình đám đất, chia ra thành từng miếng, nghĩa là ruộng.
 B. — 1 thò = ruộng, đất. Công 1 = ruộng công. Tư 1 = ruộng tư. Tề 1 = ruộng tề-tự.

2° 牛 Ngưu — 4 nét.

- A. — Con bò ; một thứ súc-vật có sức khỏe nuôi để cày ruộng. Cách viết vẽ hình con trâu có đầu và sừng, chân và đuôi vẩy.
 B. — 1 thò = con trâu. Hoàng 1 = con bò. 1 hoàng = viên thuốc ngưu-hoàng.

3° 耒 Lôi — 6 nét.

- A. — Cái cày ; cái đồ dùng để cày đất lên.

4° 禾 Hòa — 5 nét.

- A. — Cây lúa.
 B. — 1 lợi = lợi lúa.

5° 公 Công — 4 nét.

- A. — Chung ; không thiên vị, không riêng tây. Lại có nghĩa là ông và tước của vua ban.

B. — 1 *cộng* = chung nhau. 1 *bình* = công bằng, không thiên vị.
1 *đức* = đức chung. 1 *ích* = lợi-ích chung. 1 *tử* = sở chung tiền
buôn-bán. 1 *đường* = nhà làm việc của quan. *Quận* 1 = tước
quan-công.

C. — 功 = công, 工 = thợ (đồng âm).

6° 私 Tư, 巳 — 7 nét.

A. — Riêng; của một người mà thôi.

B. — 1 *lợi* = lợi riêng. 1 *ích* = ích riêng. 1 *tinh* = tinh riêng.
1 *oại* = vị riêng một người. 1 *thất* = nhà ở của quan.
1 *thục* = tràng học tư.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 田 — Chữ này trước viết cái khung ở ngoài, trên hơi
nở hơn dưới, góc bên tả có bờ một tí, góc bên hữu phải có cái vai
xiên-xiên, chớ làm tròn mà kho còi.

III. — KẾT CHỮ

A. — Chia ruộng

Cha, mẹ chia ruộng

Dùng cày

Dùng cày với trâu

Ruộng mười thước

Ruộng mười thước bốn tấc

Ruộng có chủ

Ruộng đều có chủ.

分	田		
父	母	分	田
用	耒		
用	耒	及	牛
田	十	尺	
田	十	尺	四 寸
田	有	主	
田	各	有	主



B. — Ruộng công với ruộng tư

Dân có ruộng công

Nhân dân đều có tư điền

Giữa ruộng.

Trâu đứng giữa ruộng.

Giữa ruộng nhiều lúa.

Người chủ ruộng có trâu có cày.

公	田	及	私	田
民	有	公	田	私
人	民	各	有	田
田	中			
牛	立	田	中	
田	中	多	禾	
田	主	有	牛	有
				耒

BÀI THỨ HAI MƯƠI HAI

江舟出入必凡

I — HỌC CHỮ

1° 江 Giang — 6 nét.

A. — Sông lớn; sông cái chảy ra bể (biển). Cách viết chữ này có
hai nửa, bên tả là chấm thủy, nghĩa là nước, vì sông thì có
nước; còn nửa bên hữu là chữ công để hai thanh (theo giọng).

B. — 1 *hồ* = người hay đi du-lịch. 1 *sơn* = sông, núi, thần coi sông
núi. Đại 1 = sông lớn. Tiểu 1 = sông con.

2° 舟 Châu — 6 nét.

- A. — Nóc thuyền, đò.
B. — Long 1 = thuyền rồng; thuyền của vua đi.

3° 出 Xuất — 5 nét.

- A. — Ra; từ trong đi ra. Lại có nghĩa là hơn.
B. — 1 đường = đi ra ngoại-quốc. 1 cảng = chở ra nước ngoài. 1 hành = ra đi. 1 sắc = khác thường.

4° 入 Nhập — 2 nét.

- A. — Vào; từ ngoài đi vào.
B. — 1 cảng = đem hàng ngoại-quốc vào nước mình. 1 thế = vào ở với đời. 1 cục = vào cuộc.

5° 必 Tất — 5 nét.

- A. — Ất, hẳn; đã chắc-chắn rồi.
B. — 1 nhiên = hẳn thế. Vì 1 = chưa hẳn. 必 不 1 = không cần. Hà 1 = cần gì.

6° 凡 凡 Phàm — 3 nét.

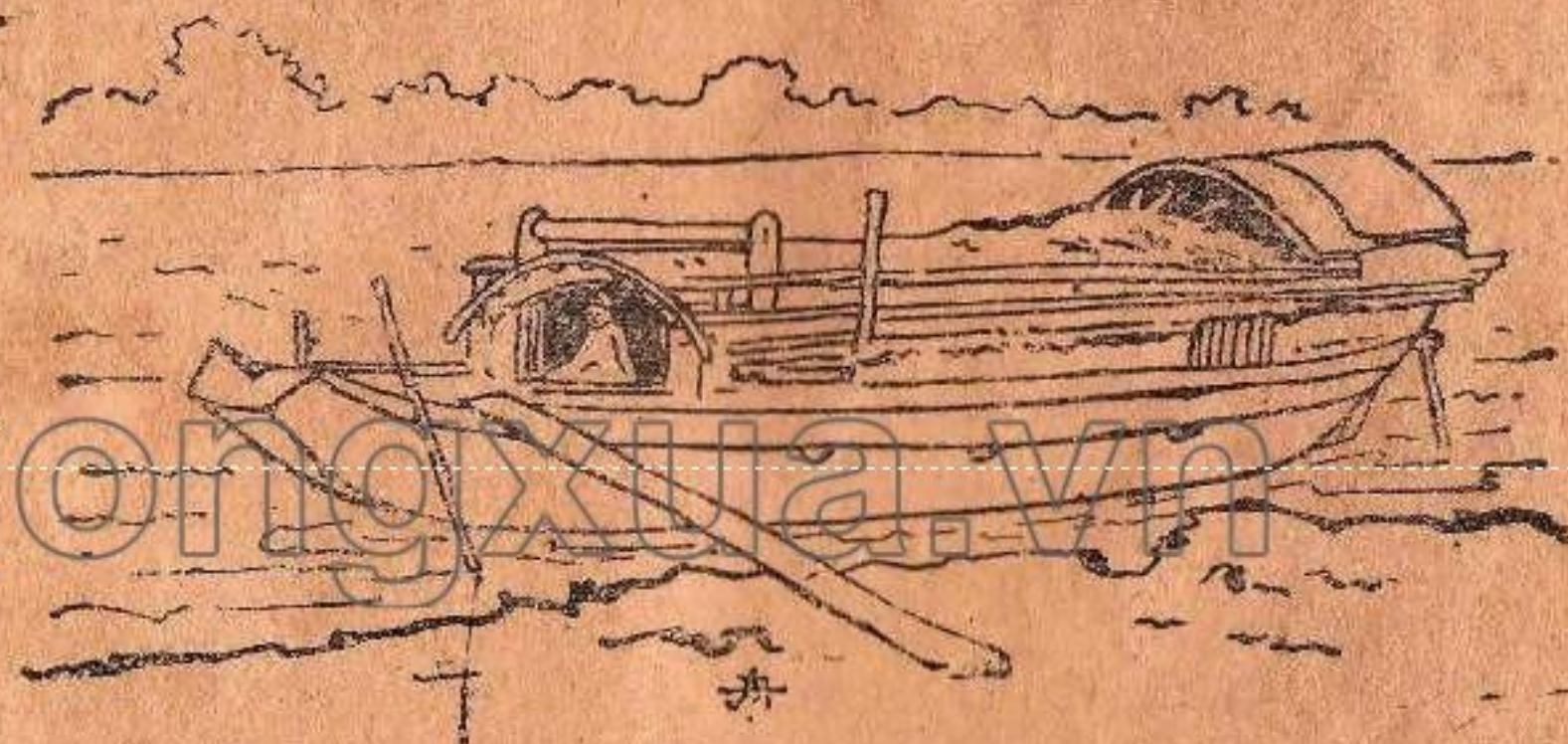
- A. — Gồm, hễ, chỉ đại-khái mà nói. Lại có nghĩa là khinh-thường.
B. — Đại 大 1 = hết thấy 1 lệ = nói đại-lược ra. 1 dân = dân thường. 1 phu = đưa thô-tục.

II. — TẬP CHỮ

Viết chữ 江, cần phải chú ý nửa bên tả gọi là chấm thủy, phàm những chữ thuộc về nước và sông đều có chấm thủy cả.

III. — KẾT CHỮ

A. — Ra sông	出	江							
Vào sông	入	江							
Thuyền ra sông	舟	出	江						
Thuyền vào sông	舟	入	江						
Ra sông hẳn dùng thuyền	出	江	必	用	舟				
Vào sông hẳn dùng thuyền	入	江	必	用	舟				
Ra, vào sông hẳn dùng thuyền	出	入	江	必	用	舟			



A. — Sông lớn, sông nhỏ	大	江	小	江					
Bên trái của sông lớn	大	江	之	左					
Bên mặt của sông con	小	江	之	右					
Thuyền ở bên trái của sông lớn	舟	在	大	江	之	左			
Thuyền ở bên mặt của sông con	舟	在	小	江	之	右			
Trong sông, trong thuyền	江	中	舟	中					
Trong sông có một cái thuyền con	江	中	有	小	舟				
Trong thuyền có hai người con gái	舟	中	有	二	女				
Hễ ra vào sông lớn, hẳn dùng thuyền lớn.	凡	出	大	江	必	用	大	舟	
Hễ thuyền lớn hẳn không vào sông con.	凡	大	舟	必	不	入	小	江	

BÀI THỨ HAI MƯỜI BA

戶 犬 守 行 失 勿

I. -- HỌC CHỮ

1° 戶 Hộ — 4 nét.

- A. — Cửa nhỏ ; chỗ ra vào, mà chỉ có một cánh. Lại có nghĩa là từng nóc nhà của dân. Cách viết chữ này tượng hình một cái cánh cửa.
- B. — *Bá* 1 = ông bà-hộ. *Môn đương* 1 *đôi* = hai nhà so sánh cân nhau. 1 *bộ* = bộ hộ ; coi về việc đình, điện.

2° 犬 Khuyển — 4 nét.

- A. — Chó ;
- B. — 1 *mã* — chó và ngựa.

3° 守 Thủ — 6 nét.

- A. — Giữ ; giữ cho khỏi mất. Lại chuyển-chữ ra chữ thủ 守 là chức quan coi một hạt.
- B. — *Tri* 1, *Bảo* 1 *giữ*. 1 *cầm* = giữ lối cũ — *Thái* 守 thủ = quan thái-thủ, tức là quan tri-phủ bây giờ.
- C. — 手 = tay (đồng âm).

4° 行 Hành — 6 nét.

- A. — Đi ; bước tới. Lại có nghĩa là làm. Lại chuyển-chữ ra chữ hạnh 行 là nét-na và chữ hàng 行 là hàng lối.
- B. — *Xuất* 出 1 = ra đi. *Bộ* 1 = đi bộ. 1 *nhân* = người đi đường, lại có chức quan hành-nhân. 1 *lễ* = làm lễ. *Tính* 行 hạnh = nét na. 守 土 hạnh 行 = nét-na học-trò.

5° 失 Thất — 5 nét.

- A. — Mất ; rơi-lạc đi rồi. Lại có nghĩa là sai, lỗi.
- B. — 1 *thủ* 守 = bị giặc lấy mất tỉnh thành. 1 *tài* = mất cửa. 1 *đạo* = mất trộm. 1 *hỏa* = bị cháy nhà. 1 *lẽ* = sai lẽ. 1 *hiếu* = lỗi đều hiếu với cha mẹ. 1 *tiết* = lỗi tiết thờ chồng.
- C. 七 = bảy (đồng âm).

6° 勿 Vật — 4 nét.

- A. — Chớ ; tiếng ngăn-cấm, không cho làm.

II. -- TẬP CHỮ

Tập chữ 守. — Chữ này nên chú ý nửa trên gọi là cái giăng. Phần chữ 扌 nói về cửa nhà hoặc chèo-dây thì thường có giăng như nóc nhà có hai mái tria ra. Viết cái giăng thì trước viết nét chấm ở trên, hình cong-cong, dưới to trên nhọn, sau viết nét chấm bòa tả, kể đến cái ngoặc có vai.

III. -- KẾT CHỮ

A. --- Giữ cửa

Chó giữ cửa

Ra theo cửa

Vào theo cửa

守 戶

犬 守 戶

出 田 戶

入 由 戶

Ra vào bởi ở cửa 出入必由戶

Cửa để ra vào vậy 戶以出入也

B. -- Trong cửa 戶內

Từ cửa trong ra đi 自戶內出行

Bên tả, bên hữu 戶之左右

cái cửa.

Chó ở bên tả bên 犬在戶之

hữu cái cửa 左右

Con chó lớn ở 犬在戶內

trong cửa, may 汝勿入此

chờ vào đây

Lông cừu dùng 羊毛可用犬

được, lông chó 毛不可用

không dùng được

Lông chó bỏ mất 犬毛可失,

cũng được, 羊毛不

lông cừu không 可失

nên bỏ mất vậy



BÀI THỨ HAI MƯƠI BỐN

土 瓦 丈 平 因 亦

I. — HỌC CHỮ

1° 土 Thổ — 3 nét.

A. — Đất ; đất mặt. Khác nghĩa chữ địa 地 là đất, địa là bao-hàm cả trái đất, thổ là chỉ về những đất sét, đất cát, đất sỏi v. v. Hai nét ngang là chỉ hai tầng đất, nét sổ là em các vật ở dưới đất mọc lên.

B. — Hoang 土 = đất vàng. Nguyên 土 = đất cái. Nhân 土 = người ở xứ đó. Âm 土 = tiếng nói tùy theo từng xứ. Phong 土 = phong tục của một xứ. Bất 土 phục thủy 土 = không quen đất nước.

2° 瓦 Ngõa — 5 nét.

A. — Ngõa ; đồ lợp nhà

B. — Thổ 土 土 = ngôi đất. Phương 方 土 = ngôi vuông.

3° 丈 Trượng — 3 nét.

A. — Cái trượng ; cái gậy dễ đo, dài mười thước. Lại có nghĩa là kẻ lớn.

B. — Phương 方 土 = vuông một trượng. Thập 十 土 = mười trượng. Phu 夫 土 = kẻ-lớn.

4° 平 Bình — 5 nét.

A. — Bằng ; không chênh-lệch.

B. — Trung 中 土 = cân bằng. 1 đẳng = bằng bậc. 1 quyền = bằng quyền. 1 tam = bằng lòng. 1 yên = bằng yên. Quảng 土, 1 đình, 1 thuận, Ninh 土, Thái 土 = năm tên tỉnh. Thái 土 dương = tên một cái biển lớn ở gần nước ta.

5° 因 Nhân — 6 nét.

- A. — Nhân, bởi ; theo việc đã sẵn rồi.
 B. Nguyên I — gốc khi đầu. I duyên — bởi vì. Tào I — làm ra đầu
 hết đề người ta theo. I trừ — tính (toàn) nhân, tính trừ.

6° 亦 Diệc — 6 nét.

- A. — Cùng ; tiếng nối nhau và như nhau.

II. — TẬP CHỮ

Viết chữ 因. — Nền chủ ý cái khung ngoài, phải cho trên dưới
 đều nhau, không bóp lại như chữ 口 và chữ 田.

III. — KẾT CHỮ

- A. — Ngôi cũng là đất vậy. 瓦 亦 土 也
 Nhân mặt đất bảy ngôi 因 土 布 瓦
 Cha sai con nhân mặt đất bảy ngôi 父 食 子 因 土 布 瓦



- Đất một trượng 土 一 丈
 Đất một trượng tám thước 土 一 丈 八 尺
 Mười thước nói rằng một trượng 十 尺 曰 一 丈
 B. — Đất bằng 平 土
 Ngôi bằng 平 瓦
 Một trượng đất bằng 一 丈 平 土
 Chín chục ngôi bằng 九 十 平 瓦
 Một trượng đất bằng, bảy được 一 丈 平 土 可 布 九 十
 chín mươi ngôi bằng 平 瓦
 Đất ấy không bằng, không bảy 不 平 之 土 不 可 布 瓦
 được ngôi.

BÀI THỨ HAI MƯƠI NHẢM

石 儿 存 共 半 百

I. — HỌC CHỮ

1° 石 Thạch — 5 nét.

- A. — Đá ; một chất rất rắn kết lại từng hòn, từng khối. Lại có
 nghĩa là cái học, để đong lường.
 B. — Ngọc I — một thứ đá như ngọc. Hoa I — đá hoa. Cẩm I —
 đá vân.

2° 儿 KỶ — 2 nét.

- A. — Cái ghế ; đồ dùng để ngồi. Cách viết chữ này hình như cái ghế
 chân quỳ.
 B. — Phương 方 I — ghế vuông Trường I — ghế dài.

3° 存 Tồn — 6 nét.

A. — Còn ; chưa hết, chưa mất. Lại có nghĩa là còn sống.

B. — *Hiện I* = hãy còn. *I khế I tiên* = còn khế còn tiên *Sinh I* = sống ở đời. *Bảo I* = gìn-giữ

4° 共 Cộng — 6 nét.

A. — Cộng, chung ; hợp nhiều số lại làm một.

B. — *Hợp 合 I*. *Tổng I* = hợp các số mà cộng lại. *Cộng I* = chung nhau. *I hóa* = hợp lại với nhau.

5° 半 Bán — 5 nét.

A. — Nửa ; một nửa.

B. — *I đồ nhì phễ* = đi nửa đường mà bỏ. *I tin I ng'ì* = nửa tin nửa ngờ. *I nê 子* = con rể.

6° 百 Bách — 6 nét.

A. — Một trăm.

B. — *I Việt* = tên nước ta khi xưa. *I tỉnh* = trăm họ. *I n'ôn 人* *I khẩu I* = mỗi người mỗi lời khác nhau.

II — TẬP CHỮ

Viết tập chữ 共. — Trong chữ hán nhiều chữ có hai chấm ở dưới, nên chú ý tập chữ này cho tốt, thì tự nhiên viết các chữ khác đều được cả.

III. — KẾT CHỮ

A. — Có trăm cái ghế

Bên tả năm mươi ghế

Bên hữu năm mươi ghế

Bên tả, bên hữu cộng một trăm ghế.

有 几 一 百

左 五 十 几

右 五 十 几

左 右 共 一 百 几

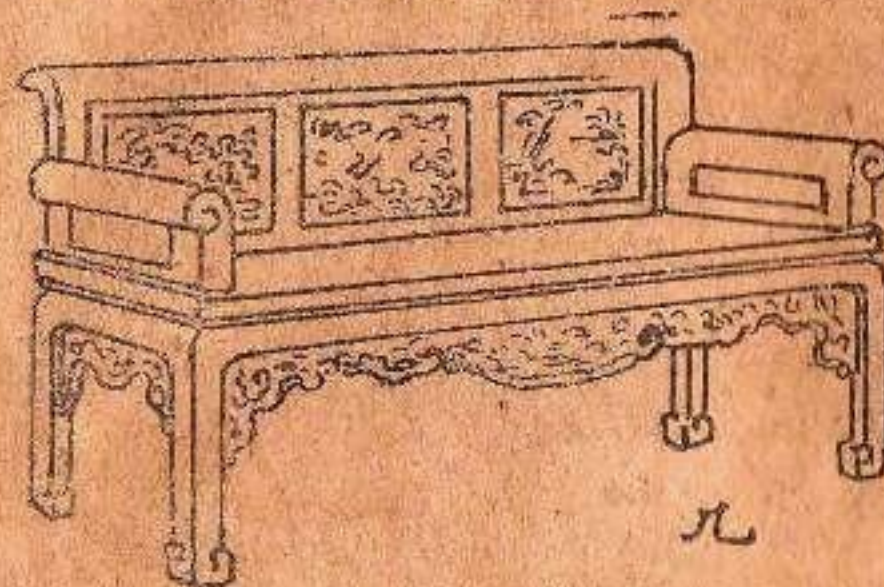
B. — Ghế đá

Bốn mươi cái ghế đá

Sáu mươi cái ghế đá

Cộng một trăm ghế đá

石 几
四 十
六 十
共 一
石 几
石 几
白 石 几



Mất hai mươi cái ghế đá

Còn lại tám mươi cái ghế đá

Một đấu rượu gạo trắng.

Một thước rượu vải trắng.

失 二 十 石 几
存 八 十 石 几
白 米 一 斗 半
白 布 一 尺 半

BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU

天 地 仁 化 而 已

I. — HỌC CHỮ

1° 天 Thiên — 4 nét.

A. — Trời. Cách viết chữ này, nét ngang — trên và chữ 大 dưới, là chỉ trời ở trên cao trùm bọc lấy người vậy.

B. — *I hạ 下* = dưới trời. *I tử 子* = vua. *I văn 文* = sự xem xét các sao trên trời. *I chúa 主* = chúa trời. *I lý 理* = lẽ trời. *I bất 不* *dung gian* = trời không tha người gian.

2° 地 Địa — 6 nét.

- A. — Đất; quả đất, trái đất. Lại có nghĩa là chỗ, là đầm.
B. — 1 câu — quả đất. 1 dư — sách học các việc ở trên mặt đất. 1 vị — chỗ ngồi.

3° 仁 Nhân — 4 nét.

- A. — Nhân, hân-hoi; không độc-ác. Lại có nghĩa là cái nhân (nhụy) chất ở trong các thứ hạt (hột).
B. — 1 nghĩa — có nhân, có nghĩa. 1 đức — có nhân, có đức. 1 từ — hiền lành. Bất 不 1 — độc-ác. 1 huynh 兄 — tiếng tôn xưng người ngang mình.
C. — 人 = người. 囡 = nương theo (đồng âm).

4° 化 Hóa — 4 nét.

- A. — Hóa; thay đổi hình-chất.
B. — Biến 1 — thay đổi. Tạo 1 — ông trời. Phong 1 — lễ thời. 1 học — một môn học cách-tri. Giáo 1 — dạy bảo. Khai 1 — mở sự khôn ngoan. Thanh 1 — tên một tỉnh ở xứ Trung-kỳ.

5° 而 Nhi — 6 nét.

- A. — Mà; có hai nghĩa: 1° mà lại; nối nghĩa câu trên; 2° nhưng mà; bề nghĩa câu-trên.

6° 已 DI — 3 nét.

- A. — Thôi; hết rồi. Lại có nghĩa là đã; sự qua rồi.
B. — Bất đắc 1 — không thôi được. 1 vãng — đã qua.
C. — 以 — lấy (đồng âm).

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 仁 và chữ 化. — Hai chữ này đều viết nửa bên tả trước, nửa bên hữu sau. Nửa bên tả gọi là nhân đứng nghĩa là chữ 人 mà viết đứng 1.

III. — KẾT CHỮ

- A. — Trời đất
Trời trên, đất dưới
Trời ở trên
Đất ở dưới
Trắng hóa đỏ
Vải trắng mà hóa đỏ
Vải trắng đã hóa đỏ

天	地	地	下
天	上	上	
天	在	下	
地	在	丹	
白	化	而	化
布	白	已	丹



- B. — Người có lòng nhân
Người không có lòng nhân
Chớ làm bạn với người không có lòng nhân
Người giỏi trong thiên-hạ
Chớ bỏ mất người giỏi trong thiên-hạ
Ở trên đất liền
Ở trên đất liền, có tre có gỗ

仁	人	之	人
不	仁	不	仁
勿	友	人	上
	之	之	下
天	下	天	
勿	失	士	
	之	上	
大	地	有	
大	地	之	
	上	有	
		竹	
		有	
		水	

BÀI THỨ HAI MƯƠI BẢY

山 火 寺 光 升 再

I. — HỌC CHỮ

1° 山 San, sơn — 3 nét.

A. — Núi (rù); cồn đất cao. Cách viết chữ này, tượng hình ba hòn núi cao mà dưới chân có đất.

B. — *Thâm* 1 = núi sâu. *Giang* 江 1 = là thân ở chốn sông núi. 1 *thủy* = núi sông. *Hoành* 1 = đèo Ngang, giáp Hà-lĩnh và Quảng-bình.

2° 火 Hỏa — 4 nét.

A. — Lửa.

B. — 1 *tai* = lửa cháy nhà. 1 *tóc* = màu như lửa. *Hương* 1 = hương khói. 1 *điểm sơn* 點 = núi lửa.

3° 寺 Tự — 6 nét.

A. — Chùa; cái nhà thờ phật.

B. — *Phật* 1 = chùa thờ phật.

C. — 自 = từ, nghĩ (mình). 字 = chữ (đồng âm).

4° 光 Quang — 6 nét.

A. — Sáng; sáng-chói, rõ-ràng.

B. — 1 *minh* = tỏ-sáng. *Tam* 三 1 = ba vì sáng; mặt trời, mặt trăng và sao.

5° 升 Thăng — 4 nét.

A. — Lên; ở dưới đi lên.

B. — 1 *thiên* 天 = lên trời. 1 *giáng* = lên xuống.

6° 再 Tái — 6 nét.

A. — Hai, lại; một lần nữa.

B. — 1 *thể* = đời thứ hai. 1 *tam* = hai ba lần. 1 *lai* = trở lại. 1 *ngộ* = lại gặp.

II — TẬP CHỮ

Tập viết chữ 光. — Trước viết nét sô cho đứng vào giữa, rồi hãy viết hai nét ở hai bên, phải giống chỗ cân với nét sô; xong rồi viết nét ngang và hai nét ở dưới; nên chú ý nét cổ-ngông ㄥ.

III. — KẾT CHỮ

A. — Lên núi

Vào chùa

Lên núi mà vào chùa

Mẹ con lên núi.

Mẹ con lại lên núi mà vào chùa

升 山

入 寺

升 山 而 入 寺

母 子 升 山

母 子 再 升 山 而 入 寺



B. - Chùa núi.

Trên núi có chùa

Dưới núi cũng có chùa

Cái sáng lửa

Cái sáng lửa lại lên

Trên núi có lửa sáng

Trên núi có lửa sáng lớn

Trên núi có chùa nói rằng

chùa Thăng-quang

山 寺

山 上 有 寺

山 下 亦 有 寺

火 光

火 光 再 升

山 上 有 火 光

山 上 有 大 火 光

山 上 有 寺 曰 升 光 寺

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

世 年 日 月 吉 千

I. — HỌC CHỮ

1° 世 Thế — 5 nét.

A. — Đời ; một kiếp người từ khi sinh ra đến khi chết.

B. — 1 giới, 1 gian = cõi đời. 1 cục = cuộc đời. 1 sự = việc đời.
1 tử 子 = con vua.

2° 年 年 Niên — 6, 8 nét.

A. — Năm ; mười hai tháng. Lại có nghĩa là tuổi.

1 hiên = hiệu của vua. Khử 去 1 = năm ngoài. Lại 1 = năm sau, sang năm. Minh 1 = năm mới. Đồng 1 = đầy một năm, có khi nghĩa là : người cùng đậu một khoa thi với mình. 1 canh = số tuổi. Thiếu 少 1 = trẻ tuổi.

3° 日 Nhật — 4 nét.

A. — Ngày. Chính nghĩa là mặt trời, vì ban ngày có mặt trời, nên nghĩa bóng là ngày.

B. — Cạn 1 = ngày mới rồi. Khử 去 1 = ngày hôm qua. Lại 1 = ngày hôm sau. Minh 1 = ngày mai. 1 báo = tờ báo việc từng ngày. 1 ký = sổ ghi việc từng ngày. 1 thực = mặt trời ăn xam. 1 bản = nước Nhật-bản.

4° 月 Nguyệt — 4 nét.

A. — Tháng. Chính nghĩa là mặt trăng, vì trong một tháng thì mặt trăng thay đổi một lần, nên nghĩa bóng là tháng.

B. — 1 đề = ngày cuối tháng. 1 tận = hết tháng. 1 bông = lương tháng. 1 thực = mặt trăng ăn xam. Bán 六 1 = hình giống nửa mặt trăng.

5° 吉 Cát — 6 nét.

A. — Tốt, lành ; trái với xấu. Viết theo cách hội-y, trên chữ sĩ 士 và dưới chữ khẩu 口 là nói miệng học-trò nói ra thì tốt vậy.

B. — 1 nhật 日 = ngày tốt. 1 tang = chôn lại (cất mả).

6° 千 Thiên — 3 nét.

A. — Ngàn, nghìn, mười trăm.

B. — 1 niên 年 = ngàn năm. 1 tuế = ngàn tuổi. Tam 三 1 tự 字 = sách ba ngàn chữ.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 年. — Chữ niên cũng là hai nửa, nửa trên ít, mà nửa dưới nhiều, trước viết nửa trên, một phẩy và một ngang ngăn-ngăn ㄟ, sau viết nửa dưới, thì viết 年, phải chú ý vào nét ngang dưới và nét sổ, vì nó dài hơn.

III. — KẾT CHỮ

A. — Ca mười năm

Ca mười năm nói rằng một đời
Năm có mười hai tháng
Mười hai tháng nói rằng một năm
Tháng có ba mươi ngày
Ba mươi ngày nói rằng một tháng
Tháng thiếu tháng đủ
Tháng thiếu có hai mươi chín
ngày.
Tháng đủ có ba mươi ngày

三 十 年
三 十 年 日 一 世
年 有 十 二 月
十 二 月 日 一 年
月 有 三 十 日
三 十 日 日 一 月
月 小 月 大
月 小 有 二 十 九 日
月 大 有 三 十 日



B. — Ngày tốt

Ngày tốt tháng chạp
Năm một ngàn chín trăm hai
Năm một ngàn chín trăm hai
mười tám
Ngày mười bốn tháng ba, năm
một ngàn chín trăm hai mươi tám
Một tháng có ba tuần : tuần trên,
tuần giữa, tuần dưới.

吉 日
十 二 月 吉 日
一 千 九 百 二 年
一 千 九 百 二 十 八 年
一 千 九 百 二 十 八 年
三 月 十 四 日
一 月 有 三 旬 : 上 旬,
中 旬, 下 旬

BÀI THỨ HAI MƯỜI CHÍN

東 西 南 北 州 正

I. — HỌC CHỮ

1° 東 Đông — 8 nét.

- A. — Phương đông; phía mặt trời mọc. Cách viết theo thể hội ý : chữ nhật 日 là mặt trời và chữ mộc 木 là cây, ý nói phía mặt trời mới mọc, còn ẩn sau cây, ấy là phương đông.
- B. — I phương 方 = phương đông. I hướng = hướng đông. I dương = cõi Đông-dương. I pháp = xứ Đông-pháp. A I = các xứ ở phương đông châu Á.

2° 西 Tây — 6 nét.

- A. — phương tây; phía mặt trời lặn.
- B. — I phương 方 = phương tây. I hướng = hướng tây. I cổng = Sài-gòn. I sơn 山 = nhà Tây-sơn. Sơn 山 I = tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ. Pháp-lan I = nước Pháp.

3° 南 Nam — 9 nét.

- A. — Phương nam; ta ngảnh mặt về phương đông, thì phía tay mặt (phải) là phương nam.
- B. — I phương 方 = phương nam. I hướng = hướng nam. Việt I = nước của chúng ta. I kỳ = xứ Nam-kỳ. I giao = dân tể trời. I phong báo = báo Nam-phong.

4° 北 Bắc — 5 nét.

- A. --- Phương bắc ; trái với phương nam.
 B. --- 1 phương 方 = phương bắc. 1 hướng = hướng bắc. 1 kỳ = xứ Bắc-kỳ. 1 ninh = tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

5° 州 Châu — 6 nét.

- A. --- Châu ; một xứ cai-trị nhỏ hơn huyện.
 B. --- Đồng 1 = người cùng ở với mình một châu. Tri 1 = quan cai-trị một châu.
 C. --- 舟 = Nôc, thuyền (đồng âm).

6° 正 Chính, chánh — 5 nét.

- A. --- Chính, ngay ; không chềch-lệch về bên nào. Lại có nghĩa là đầy hết, là sửa lại cho thẳng, cho tốt thêm.
 B. --- 1 trực = ngay thẳng. Trung 中 1 = chính giữa. Bất 不 1 = không chính. 1 nguyệt 月 = tháng giêng. Cải 1 = sửa lại.

II. — TẬP CHỮ

Tập chữ 北. — Chữ này viết nửa bên tả trước, nửa bên hữu sau. Nửa bên tả gọi là thủ-xóc, nghĩa là tay. Phạm chữ gì có thủ-xóc thì nói về công việc lấy tay làm ra cả.

III. — KẾT CHỮ

- A. --- Chính phương đông
 Chính phương tây
 Chính phương nam

正 東
 正 西
 正 南

Chính phương bắc 正北
 Ấy là bốn phương 此四方也
 vậy

Phía đông-nam, 東南東北
 phía đông-bắc
 Phía tây-nam, phía 西南西北
 tây-bắc

B. --- Phía đông của 州之東
 châu ấy
 Phía tây của châu 州之西
 ấy
 Phía nam của 州之南
 châu ấy
 Phía bắc của châu 州之北
 ấy

Phía đông của châu 州之東有
 ấy có sông con 小江
 Phía nam của 州之南有
 châu ấy có núi 大山
 lớn

Người nam 南人
 Vải tây 西布
 Người nam dùng 南人用西
 vải tây 布
 Người nam không 南人不用
 dùng vải nam mà 南布而
 dùng vải tây 用西布



日出東方

BÀI THỨ BA MƯỜI

川 井 水 甘 加 又

I. — HỌC CHỮ

1° 川 Xuyên — 3 nét.

- A. — Sông; dòng nước lớn. Viết theo thể tượng-hình; nước chảy cuộn cuộn làm ba dòng cho nên nghĩa là sông lớn.
B. — Sơn 山 I = sông, núi. Đại 大 I = sông lớn. Thường I = thường có luôn.

2° 井 Tỉnh — 4 nét.

- A. — Giếng; một cái lỗ đào ra để lấy nước.
B. — 1 điền 田 = phép chia ruộng cho dân.

3° 水 Thủy — 4 nét.

- A. — Nước. Lại có nghĩa là sông.
B. — 1 ba = làn sông 1 tỉnh = đồ pha-lý. 1 ngân = nước thủy-ngân. Hàm I = nước mặn, hay là nước mắm. Sơn 山 I = núi, sông. 1 mặc = tranh vẽ mực nước.

4° 甘 Cam — 5 nét.

- A. — Ngọt; có chất đường. Lại có nghĩa là chịu, không phàn-nản.
B. — 1 khổ = ngọt và đắng, nghĩa là chịu khổ. 1 tâm 心 = nở lòng. 1 đoan = tờ cam-doan. 1 kết = tờ giao-hẹn.

5° 加 Gia — 5 nét.

- A. — Thêm, gác, hơn, bỏ vào cho nhiều hơn trước.
B. — 1 tang = gia-thêm. 1 ân = thêm ƠN.

6° 又 Hựu — 2 nét.

- A. — Lại; tiếng nối theo, chỉ một lần nữa.

II. — TẬP CHỮ

Ôn lại các nét: 丶 — 丨 và các bộ: 艹 亻 扌 冂
Cùng các chữ: 川 字 仁 北 江 用

III. — KẾT CHỮ

- A. — Nước ngọt
Nước theo sông mà đi
Nước từ sông vào giếng
Ruộng hân có nước
Ruộng không có nước, lúa không sinh được

水 甘 川 去
水 由 川 入 井
水 由 川 入 井
田 必 有 水
田 不 有 水 禾 不 可 生



B. — Nước giếng ngọt

Nước sông cũng ngọt

Trên sông lại thêm có giếng

Nước ngọt ắt nhiều

Đứng trên giếng

Chờ đứng trên giếng

Trẻ con chờ cho đứng trên giếng

Nước sông chảy về phương đông

Nước sông ở phương tây chảy về

Nước sông ở phương tây chảy về,

lại theo phương đông chảy đi.

井 水 甘

川 水 亦 甘

川 上 又 加 井

甘 水 必 多

立 井 上

勿 立 井 上

小 子 勿 立 井 上

川 水 由 東 去

川 水 自 西 回

川 水 自 西 回

又 由 東 去

Số bài

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

人心肉手毛舌才阮父夫主友臣孔字布衣米玉刀田江戸土石天山世東川

口血皮左羊汝力名母兄奴士吏占旬尺巾斗斤竹牛舟犬瓦几地火年西井

目中内右老寸大氏旬先欠工民今立方色市仙木未出守丈存仁寺日雨水

耳去外示幼反小子安生收文上功日白丹多元本禾入行平共化光月北甘

一 同有交用之分女好死令巧下自五七知少九末公必失因半而升吉州加

二 由在以可三不及四他乃各至也六八此合十切私凡勿亦百己再千正又

Số trang

5

8

10

12

15

17

19

21

23

26

29

31

33

36

38

40

42

44

46

48

51

53

56

59

61

63

66

68

71

74

BẢN CHỮ HÁN DẠY Ở LỚP ĐÔNG ÂU

(Sắp theo chữ mẫu quốc-ngữ)

A	Số bài	CH	Số bài	GI	Số bài	KH	Số bài	
An	安	9	Châu	舟	22	Khả	可	5
Ấu	幼	5		州	29	Khẩu	口	1
			Chi	之	6	Khiếm	欠	11
			Chi	至	13	Khổng	孔	14
			Chính	正	29	Khuyển	犬	23
			Chủ	主	11	Khử	去	2

Nội 11
Nữ 3
8

NG

Ngõa 24
Ngoại 3
Ngọc 19
Ngũ 15
Nguyễn 8
Nguyệt 28
Ngũn 21

NH

Nhân 1
Nhân 26
Nhân 24
Nhân 22
Nhân 1
Nhân 28
Nhân 26
Nhân 1
Nhân 1
Nhân 3
Nhân 17
Nhân 6

Nhập 22
Nhất 1
Nhật 28
Nhi 26
Nhi 1
Nhi 1
Như 3
Như 17
Như 6

Nãi 11
Nam 29
Niên 28

PH

Phàm 22
Phản 6
Phân 7
Phu 10
Phụ 9
Phương 16

QU

Quang 27

S

Sắc 17
Sĩ 12
Sinh 10
Sơn 27

T

Tả 4
Tài 7
Tài 27
Tài 3
Tam 6
Tây 29
Tâm 2

Tất 22
Tiên 10
Tĩnh 30
Tồn 25
Tuần 9
Tư 21
Tứ 9
Tự 14
Tự 15
Tự 27
Tự 8

TH

Tha 10
Thạch 25
Thăng 27
Thần 13
Thập 19
Thất 16
Thất 23
Thất 28
Thất 4
Thất 18
Thất 8
Thiên 28
Thiên 26
Thiên 20

Thế 28
Thị 4
Thị 18
Thị 8
Thị 28
Thị 26
Thị 20

Thiệt 6
Thiếu 18
Thổ 24
Thốn 6
Thu 11
Thủ 4
Thủ 23
Thủy 30
Thử 17
Thượng 13

TR

Trúc 20
Trung 2
Trượng 24

V

Văn 12
Vật 23
Viết 15

X

Xảo 12
Xích 16
Xuất 22
Xuyên 30

Y ời dẫn. — Các chữ số ở sau chữ hán là chỉ số bài ở trong sách

Các chỗ in sai cần phải chữa lại

Trang Dòng

- 3 24 Hoặc là quán-thoại thường dùng tiếng trong nam
chữa lại: hoặc là không phải quán-thoại thường dùng
trong tiếng nam.
- 3 29 Chỉ chữa là tri.
- 8 21 Chữ 中 thêm chữ trảng 中.
- 9 14 Sau chữ duyên thêm l.
- 15 20 Sau chữ 有 thêm l.
- 17 9 Bỏ cả dòng: « B. — l tác l thụ = mây làm mây chịu ».
- 17 17 Trờ-tráo chữa lại trở-tráo.
- 17 22,23 Bỏ câu: « Lại chuyển-chữ ra chữ lăm 三 là liên; k
tiếp nhau ».
- 22 4 Chữ 女 thêm chữ nữ 女 ?
- 43 15 色血丹 chữa lại 血色丹
- 51 11 Cách vẽ hình con trâu chữa lại cách vẽ hình con bò
- 53 Chỗ tranh vẽ, thêm chữ 牛 vào trước chữ 牛.
- 60 Chỗ tranh vẽ, 瓦 I chữa lại 瓦 I
- 65 17 Ở trên đất liền chữa lại ở trên mặt đất.
- 75 5 Tiếng nói theo chữa lại tiếng nói theo.

COLLECTION DE MANUELS SCOLAIRES

édités par

Direction Générale de l'Instruction Publique en Indochine

Langue indigène.....	Cours	Enfantin
—	—	Préparatoire
—	—	Elémentaire
Morale.....	—	Enfantin
—	—	Préparatoire
—	—	Elémentaire
Calcul, Système métrique et dessin linéaire —		
Leçons de choses, — Géographie.....		Enfantin
Calcul, Système métrique et dessin linéaire .		Préparatoire
—	—	Elémentaire
Leçons de choses.....	—	Préparatoire
—	—	Elémentaire
Histoire et Géographie.....	—	Préparatoire
—	—	Elémentaire
Langue française.....	—	Enfantin
—	—	Préparatoire
—	—	Elémentaire
Manuel de caractères.....	—	Enfantin
—	—	Préparatoire
—	—	Elémentaire

Les cinq fleurs ou l'Indochine expliquée par J. MARQUET.

Manuel d'initiation à l'Hygiène... Cours Enfantine et Préparatoire

— l'Agriculture

— l'Education physique

— l'Enseignement du dessin.

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THƯ

Quốc-văn giáo-khoa thư.....	Lớp Đồng-ấu
—	— Dự-bị
—	— Sơ-dãg
Luân-lý giáo-khoa thư.....	— Đồng-ấu
—	— Dự-bị
—	— Sơ-dãg
Toán-pháp — Cách-tri — Địa-dư giáo-khoa-thư.....	— Đồng-ấu
Toán-pháp giáo-khoa thư.....	— Dự-bị
—	— Sơ-dãg
Cách-tri giáo-khoa thư.....	— Dự-bị
—	— Sơ-dãg
Sử-ký — Địa-dư giáo-khoa thư.....	— Dự-bị
—	— Sơ-dãg
Sách dạy chữ pháp.....	— Đồng-ấu
—	— Dự-bị
—	— Sơ-dãg
Sách dạy chữ nho.....	— Đồng-ấu
—	— Dự-bị
—	— Sơ-dãg
Ngũ hoa hay là Đông-Pháp diễn nghĩa của J. MARQUET soạn	
Vệ-sinh giáo-khoa thư.....	Lớp Đồng-ấu và Dự-bị
Sách làm ruộng.....	
Sách dạy thể thao.....	
Sách dạy vẽ.....	